ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SỞ XÂY DỰNG

BẢNG GIÁ

CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/QĐ-SXD NGÀY
31 THÁNG 3 NĂM 2014 CỦA SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

NĂM 2014

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình thành phố Cần Thơ dùng làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy là mức chi phí dự tính cần thiết cho máy và thiết bị thi công làm việc trong một ca. Giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, tiền lương thợ điều khiển máy, chi phí khác được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{TL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)

+ C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)

+ C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)

+ C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)

+ C_{TL} : Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)

+ C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Trong đó đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là :

+ Xăng: 18.909 đồng/lít

+ Dầu diezel: 18.545 đồng/lít

+ Điện: 1.242 đồng/kwh

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng và các quy định mới của nhà nước về chính sách tiền lương, các khoản phụ cấp được hưởng:

+ Chi phí thợ điều khiển được tính theo mức lương tối thiểu vùng II - mức 1.780.000 đồng/tháng (Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ) áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các quận thuộc thành phố Cần Thơ (cột 11).

+ Chi phí thợ điều khiển được tính theo mức lương tối thiểu vùng III - mức 1.550.000 đồng/tháng (Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ) áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các huyện thuộc thành phố Cần Thơ (cột 13).

+ Hệ số bậc lương theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước tại bảng lương A1 - thang lương 7 bậc, ngành số 8 - Xây dựng cơ bản nhóm II. Đối với thuyền viên và công nhân tàu vận tải sông áp dụng theo bảng B2 và B5, công nhân lái xe áp dụng theo bảng B12.

Các khoản phụ cấp được tính gồm :

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

+ Phụ cấp lưu động bằng 20% mức lương tối thiểu chung (Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005). Mức lương tối thiểu chung là 830.000 đồng/tháng theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/04/2011 của Chính phủ.

+ Một số khoản lương phụ (nghỉ lễ, tết, phép ...) bằng 12% lương cơ bản (Mục 1.2.2 - Phụ lục số 6 của Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).

+ Một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động bằng 4% lương cơ bản (Mục 1.2.2 - Phụ lục số 6 của Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình thành phố Cần Thơ áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND thành phố công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy đào một gầu, bánh xích -dung tích gầu:												
1	0,22 m3	260	18	6,04	5,00	32,4 lít diezel	1x4/7	510.800	630.901	221.600	1.405.344	193.792	1.377.536
2	0,3 m3	260	18	6,04	5,00	35,1 lít diezel	1x4/7	618.400	683.476	221.600	1.574.375	193.792	1.546.567
3	0,4 m3	260	17	5,76	5,00	42,66 lít diezel	1x4/7	731.700	830.686	221.600	1.809.596	193.792	1.781.788
4	0,5 m3	260	17	5,76	5,00	51,3 lít diezel	1x4/7	860.200	998.926	221.600	2.110.833	193.792	2.083.025
5	0,65 m3	260	17	5,76	5,00	59,4 lít diezel	1x3/7+1x5/7	971.700	1.156.652	449.554	2.611.916	393.115	2.555.477
6	0,8 m3	260	17	5,76	5,00	64,8 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.068.900	1.261.802	449.554	2.817.668	393.115	2.761.229
7	1 m3	260	17	5,76	5,00	74,52 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.202.200	1.451.072	524.998	3.220.347	458.812	3.154.161
8	1,2 m3	260	17	5,76	5,00	78,3 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.650.100	1.524.677	524.998	3.757.529	458.812	3.691.343
9	1,25 m3	260	17	5,76	5,00	82,62 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.683.600	1.608.797	524.998	3.876.321	458.812	3.810.135
10	1,6 m3	260	16	5,48	5,00	113,22 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.027.400	2.204.648	524.998	4.732.093	458.812	4.665.907
11	2 m3	260	16	5,48	5,00	127,5 lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.604.400	2.482.712	577.412	5.632.470	504.454	5.559.512
12	2,3 m3	260	16	5,48	5,00	137,7 lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.943.500	2.681.329	577.412	6.166.013	504.454	6.093.055
13	2,5 m3	300	16	5,48	5,00	163,71 lít diezel	1x4/7+1x7/7	3.500.700	3.187.802	577.412	6.761.813	504.454	6.688.855
14	3,5 m3	300	14	4,08	5,00	196,35 lít diezel	1x4/7+1x7/7	6.126.000	3.823.376	577.412	8.970.784	504.454	8.897.826
15	3,6 m3	300	14	4,00	5,00	198,9 lít diezel	1x4/7+1x7/7	6.504.000	3.873.031	577.412	9.285.083	504.454	9.212.125
16	5,4 m3	300	14	3,8	5,00	218,28 lít diezel	1x4/7+1x7/7	7.915.200	4.250.403	577.412	10.658.679	504.454	10.585.721
17	6,5 m3	300	14	3,8	5,00	332,01 lít diezel	1x4/7+1x7/7	10.420.000	6.464.982	577.412	14.718.461	504.454	14.645.503
18	9,5 m3	300	14	3,52	5,00	397,8 lít diezel	1x4/7+1x7/7	16.065.100	7.746.061	577.412	20.008.156	504.454	19.935.198
19	10,4 m3	300	14	3,52	5,00	408 lít diezel	1x4/7+1x7/7	18.073.300	7.944.678	577.412	21.667.404	504.454	21.594.446
	Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện -dung tích gầu:												
20	2,5 m3	300	14	5,2	5,00	672 kWh	1x4/7+1x7/7	3.607.600	893.048	577.412	4.296.413	504.454	4.223.455
21	4 m3	300	14	4,92	5,00	924 kWh	1x4/7+1x7/7	4.997.300	1.227.941	577.412	5.673.263	504.454	5.600.305
22	4,6 m3	300	14	4,92	5,00	1050 kWh	1x4/7+1x7/7	6.976.400	1.395.387	577.412	7.372.533	504.454	7.299.575
23	5 m3	300	14	4,42	5,00	1134 kWh	1x4/7+1x7/7	7.254.800	1.507.018	577.412	7.578.732	504.454	7.505.774
24	8 m3	300	14	4,42	5,00	2079 kWh	1x4/7+1x7/7	12.650.600	2.762.866	577.412	12.920.999	504.454	12.848.041

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy đào một gầu, bánh hơi-dung tích gầu:												
25	0,15 m3	260	18	5,68	5,00	29,7 lít diezel	1x4/7	462.600	578.326	221.600	1.294.196	193.792	1.266.388
26	0,30 m3	260	18	5,68	5,00	33,48 lít diezel	1x4/7	637.500	651.931	221.600	1.554.675	193.792	1.526.867
27	0,75 m3	260	17	5,42	5,00	56,7 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.022.800	1.104.077	449.554	2.598.854	393.115	2.542.415
28	1,25 m3	260	17	4,74	5,00	73,44 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.818.300	1.430.042	524.998	3.765.647	458.812	3.699.461
	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây)-dung tích gầu:												
29	0,4 m3	260	17	5,76	5,00	59,4 lít diezel	1x3/7+1x5/7	942.600	1.156.652	449.554	2.581.797	393.115	2.525.358
30	0,65 m3	260	17	5,76	5,00	64,8 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.036.800	1.261.802	449.554	2.784.444	393.115	2.728.005
31	1 m3	260	17	5,76	5,00	82,6 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.599.500	1.608.408	524.998	3.788.889	458.812	3.722.703
32	1,2 m3	260	16	5,48	5,00	113,2 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.926.000	2.204.259	524.998	4.631.552	458.812	4.565.366
33	1,6 m3	260	16	5,48	5,00	127,5 lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.448.100	2.482.712	577.412	5.478.094	504.454	5.405.136
34	2,3 m3	260	16	5,48	5,00	163,7 lít diezel	1x4/7+1x7/7	3.255.700	3.187.607	577.412	6.980.649	504.454	6.907.691
	Máy xúc lật-dung tích gầu:												
35	0,6 m3	260	16	4,84	5,00	29,1 lít diezel	1x4/7	602.400	566.642	221.600	1.368.400	193.792	1.340.592
36	1 m3	260	16	4,84	5,00	38,76 lít diezel	1x4/7	795.000	754.744	221.600	1.741.990	193.792	1.714.182
37	1,25 m3	260	16	4,84	5,00	46,5 lít diezel	1x3/7+1x5/7	926.000	905.460	449.554	2.246.823	393.115	2.190.384
38	1,65 m3	260	16	4,84	5,00	75,24 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.188.400	1.465.092	449.554	3.059.167	393.115	3.002.728
39	2 m3	260	14	4,36	5,00	86,64 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.306.500	1.687.076	449.554	3.275.295	393.115	3.218.856
40	2,3 m3	260	14	4,36	5,00	94,65 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.543.100	1.843.048	524.998	3.712.917	458.812	3.646.731
41	2,8 m3	260	14	4,36	5,00	100,8 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.928.600	1.962.803	524.998	4.168.650	458.812	4.102.464
42	3,2 m3	260	14	3,8	5,00	134,4 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.862.800	2.617.070	524.998	5.575.448	458.812	5.509.262
43	4,2 m3	260	14	3,8	5,00	159,6 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.817.000	3.107.771	524.998	6.877.219	458.812	6.811.033
44	Gầu đào thi công móng cọc, tường barrette	260	17	5,76	5,00			493.400			510.669		510.669

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy xúc chuyên dùng trong hầm-dung tích gầu:												
45	0,9 m3	260	17	4,84	6,00	51,84 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.725.800	1.009.441	449.554	4.288.585	393.115	4.232.146
46	1,65 m3	260	17	4,84	6,00	65,25 lít diezel	1x3/7+1x5/7	3.134.700	1.270.564	449.554	4.974.178	393.115	4.917.739
47	4,2 m3	260	14	3,4	6,00	89,04 lít diezel	1x4/7+1x6/7	7.290.400	1.733.809	524.998	8.623.887	458.812	8.557.701
	Máy cào đá, động cơ điện-năng suất:												
48	2 m3/ph	260	14	5,3	6,00	132 kWh	1x4/7+1x5/7	486.300	175.420	481.320	1.116.855	420.777	1.056.312
49	3 m3/ph	260	14	5,3	6,00	247,5 kWh	1x4/7+1x5/7	851.100	328.913	481.320	1.615.505	420.777	1.554.962
50	8 m3/ph	260	14	5,1	6,00	673,2 kWh	1x4/7+1x6/7	1.795.300	894.642	524.998	3.104.460	458.812	3.038.274
	Máy ủi-công suất:												
51	45 CV	230	18	6,04	5,00	22,95 lít diezel	1x4/7	326.800	446.888	221.600	1.068.321	193.792	1.040.513
52	54 CV	230	18	6,04	5,00	27,54 lít diezel	1x4/7	347.800	536.266	221.600	1.183.392	193.792	1.155.584
53	75 CV	230	18	6,04	5,00	38,25 lít diezel	1x4/7	432.700	744.814	221.600	1.495.813	193.792	1.468.005
54	105 CV	250	17	5,76	5,00	44,1 lít diezel	1x3/7+1x5/7	695.400	858.726	449.554	2.056.809	393.115	2.000.370
55	108 CV	250	17	5,76	5,00	46,2 lít diezel	1x3/7+1x5/7	743.000	899.618	449.554	2.148.937	393.115	2.092.498
56	130 CV	250	17	5,76	5,00	54,6 lít diezel	1x3/7+1x5/7	949.900	1.063.185	449.554	2.535.211	393.115	2.478.772
57	140 CV	250	17	5,76	5,00	58,8 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.192.300	1.144.968	449.554	2.877.914	393.115	2.821.475
58	160 CV	250	17	5,76	5,00	67,2 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.349.200	1.308.535	449.554	3.210.368	393.115	3.153.929
59	180 CV	250	16	5,48	5,00	75,6 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.529.700	1.472.102	449.554	3.492.964	393.115	3.436.525
60	250 CV	250	16	5,16	5,00	93,6 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.921.700	1.822.603	493.232	4.265.207	431.150	4.203.125
61	271 CV	250	14	4,64	5,00	105,69 lít diezel	1x3/7+1x6/7	2.357.200	2.058.022	493.232	4.714.221	431.150	4.652.139
62	320 CV	250	14	4,08	5,00	124,8 lít diezel	1x3/7+1x7/7	3.236.600	2.430.137	545.646	5.873.187	476.792	5.804.333
	Thùng cạp + đầu kéo bánh xích-dung tích thùng:												
63	2,5 m3	210	18	4,24	5,00	37,67 lít diezel	1x4/7	505.400	733.520	221.600	1.589.036	193.792	1.561.228
64	2,75 m3	210	18	4,24	5,00	38,48 lít diezel	1x4/7	556.300	749.292	221.600	1.668.651	193.792	1.640.843
65	3 m3	210	18	4,24	5,00	40,5 lít diezel	1x4/7	584.700	788.626	221.600	1.743.607	193.792	1.715.799
66	4,5 m3	210	18	4,24	5,00	58,32 lít diezel	1x4/7	773.600	1.135.622	221.600	2.327.537	193.792	2.299.729
67	5 m3	210	17	4,06	5,00	58,32 lít diezel	1x3/7+1x5/7	840.500	1.135.622	449.554	2.594.176	393.115	2.537.737
68	8 m3	210	17	4,06	5,00	71,4 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.042.300	1.390.319	449.554	3.091.129	393.115	3.034.690
69	9 m3	210	17	4,06	5,00	76,5 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.133.100	1.489.627	493.232	3.343.119	431.150	3.281.037

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy cạp tự hành-dung tích thùng:												
70	9 m3	240	17	4,23	5,00	132 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.507.100	2.570.337	493.232	4.657.327	431.150	4.595.245
71	10 m3	240	17	4,23	5,00	138 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.524.700	2.687.171	493.232	4.792.773	431.150	4.730.691
72	16 m3	240	16	4,04	5,00	153,9 lít diezel	1x3/7+1x7/7	2.295.300	2.996.779	545.646	5.860.678	476.792	5.791.824
73	25 m3	240	16	4,04	5,00	182,4 lít diezel	1x3/7+1x7/7	2.869.000	3.551.738	545.646	6.995.074	476.792	6.926.220
	Máy san tự hành-công suất:												
74	54 CV	210	18	3,7	5,00	19,44 lít diezel	1x4/7	658.300	378.541	221.600	1.408.910	193.792	1.381.102
75	90 CV	210	17	3,55	5,00	32,4 lít diezel	1x4/7	819.000	630.901	221.600	1.815.801	193.792	1.787.993
76	108 CV	210	17	3,55	5,00	38,88 lít diezel	1x3/7+1x5/7	892.100	757.081	449.554	2.255.915	393.115	2.199.476
77	180 CV	210	16	3,08	5,00	54 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.494.500	1.051.502	449.554	3.157.816	393.115	3.101.377
78	250 CV	210	16	3,08	5,00	75 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.882.300	1.460.419	493.232	4.040.315	431.150	3.978.233
	Máy đầm đất cầm tay-trọng lượng:												
79	50 kg	150	20	5,4	4,00	3,06 lít xăng	1x3/7	23.100	59.597	189.834	293.167	166.130	269.463
80	60 kg	150	20	5,4	4,00	3,57 lít xăng	1x3/7	28.900	69.530	189.834	314.081	166.130	290.377
81	70 kg	150	20	5,4	4,00	4,08 lít xăng	1x3/7	31.200	79.463	189.834	328.369	166.130	304.665
82	80 kg	150	20	5,4	4,00	4,59 lít xăng	1x3/7	32.850	89.396	189.834	341.426	166.130	317.722
	Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích-trọng lượng:												
83	9 T	230	18	4,86	5,00	36 lít diezel	1x4/7	327.200	701.001	221.600	1.306.136	193.792	1.278.328
84	12,5 T	230	18	4,86	5,00	38,4 lít diezel	1x4/7	339.500	747.734	221.600	1.367.287	193.792	1.339.479
85	18 T	230	18	4,86	5,00	46,2 lít diezel	1x4/7	422.800	899.618	221.600	1.616.813	193.792	1.589.005
86	25 T	230	17	4,59	5,00	54,6 lít diezel	1x5/7	573.600	1.063.185	259.720	1.964.838	226.985	1.932.103
87	26,5T	230	17	4,59	5,00	63 lít diezel	1x5/7	604.800	1.226.752	259.720	2.163.322	226.985	2.130.587
	Đầm bánh hơi tự hành-trọng lượng:												
88	9 T	230	18	4,32	5,00	34 lít diezel	1x5/7	533.500	662.057	259.720	1.534.606	226.985	1.501.871
89	16 T	230	18	4,32	5,00	37,8 lít diezel	1x5/7	606.200	736.051	259.720	1.692.110	226.985	1.659.375
90	17,5 T	230	18	4,32	5,00	42 lít diezel	1x5/7	668.100	817.835	259.720	1.844.999	226.985	1.812.264
91	25 T	230	17	4,08	5,00	54,6 lít diezel	1x5/7	761.900	1.063.185	259.720	2.158.676	226.985	2.125.941

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy đầm rung tự hành-trọng lượng:												
92	8 T	230	17	4,59	5,00	19,2 lít diezel	1x4/7	679.100	373.867	221.600	1.355.468	193.792	1.327.660
93	15 T	230	17	4,25	5,00	38,64 lít diezel	1x4/7	1.106.200	752.408	221.600	2.195.638	193.792	2.167.830
94	18 T	230	17	4,25	5,00	52,8 lít diezel	1x4/7	1.294.500	1.028.135	221.600	2.679.313	193.792	2.651.505
95	25 T	230	17	3,74	5,00	67,2 lít diezel	1x4/7	1.455.700	1.308.535	221.600	3.105.456	193.792	3.077.648
	Đầm chân cừu + đầu kéo-trọng lượng:												
96	5,5 T	230	18	3,6	5,00	25,92 lít diezel	1x4/7	411.900	504.721	221.600	1.186.574	193.792	1.158.766
97	9 T	230	18	3,6	5,00	36 lít diezel	1x4/7	511.100	701.001	221.600	1.493.700	193.792	1.465.892
	Đầm bánh thép tự hành-trọng lượng:												
98	8,5 T	230	18	2,88	5,00	24 lít diezel	1x3/7	319.100	467.334	189.834	1.003.738	166.130	980.034
99	10 T	230	18	2,88	5,00	26,4 lít diezel	1x4/7	415.300	514.067	221.600	1.186.719	193.792	1.158.911
100	12,2 T	230	18	2,88	5,00	32,16 lít diezel	1x4/7	450.900	626.228	221.600	1.337.545	193.792	1.309.737
101	13 T	230	18	2,88	5,00	36 lít diezel	1x4/7	486.900	701.001	221.600	1.451.417	193.792	1.423.609
102	14,5 T	230	18	2,88	5,00	38,4 lít diezel	1x4/7	552.700	747.734	221.600	1.569.614	193.792	1.541.806
103	15,5 T	230	17	2,72	5,00	41,76 lít diezel	1x4/7	686.100	813.161	221.600	1.746.813	193.792	1.719.005
	Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16T)-trọng lượng:												
104	10 T	230	17	2,5	5,00	40,32 lít diezel	1x4/7	521.500	785.121	221.600	1.542.959	193.792	1.515.151
	Ô tô vận tải thùng-trọng tải:												
105	2 T	220	18	6,2	6,00	12 lít xăng	1x2/4 loại < 3,5tấn	159.800	233.715	210.482	657.022	184.110	630.650
106	2,5 T	220	17	6,2	6,00	13 lít xăng	1x3/4 loại < 3,5tấn	191.000	253.192	248.602	747.924	217.304	716.626
107	4 T	220	17	6,2	6,00	20 lít xăng	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	213.450	389.525	225.571	890.155	197.249	861.833
108	5 T	220	17	6,2	6,00	25 lít diezel	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	277.250	486.806	225.571	1.069.651	197.249	1.041.329
109	6 T	220	17	6,2	6,00	29 lít diezel	1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	311.450	564.695	264.485	1.230.526	231.135	1.197.176

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
110	7 T	220	17	6,2	6,00	31 lít diezel	1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	372.550	603.640	264.485	1.348.206	231.135	1.314.856
111	10 T	220	16	6,2	6,00	38 lít diezel	1x2/4 loại 7,5÷16,5tấn	488.650	739.946	239.866	1.588.403	209.697	1.558.234
112	12 T	220	16	6,2	6,00	41 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	528.600	798.362	279.574	1.736.283	244.274	1.700.983
113	12,5 T	220	16	6,2	6,00	42 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	560.850	817.835	279.574	1.795.922	244.274	1.760.622
114	15 T	220	16	6,2	6,00	46,2 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	645.000	899.618	279.574	1.982.510	244.274	1.947.210
115	20 T	220	14	5,44	6,00	56 lít diezel	1x3/4 loại 16,5÷25,0tấn	1.088.850	1.090.446	295.457	2.610.364	258.105	2.573.012
	Ô tô tự đổ-trọng tải:												
116	2,5 T	260	17	7,5	6,00	18,9 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5tấn	216.400	368.102	210.482	825.363	184.110	798.991
117	3,5 T	260	17	7,5	6,00	28,35 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5tấn	252.850	552.152	210.482	1.050.980	184.110	1.024.608
118	4 T	260	17	7,5	6,00	32,4 lít xăng	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	282.900	631.031	225.571	1.179.217	197.249	1.150.895
119	5 T	260	17	7,5	6,00	40,5 lít diezel	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	346.950	788.626	225.571	1.409.853	197.249	1.381.531
120	6 T	260	17	7,3	6,00	43,2 lít diezel	1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	399.850	841.201	264.485	1.558.593	231.135	1.525.243
121	7 T	260	17	7,3	6,00	45,9 lít diezel	1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	488.950	893.776	264.485	1.712.091	231.135	1.678.741
122	9 T	260	17	7,3	6,00	51,3 lít diezel	1x2/4 loại 7,5÷16,5tấn	562.750	998.926	239.866	1.876.215	209.697	1.846.046
123	10 T	260	17	7,3	6,00	56,7 lít diezel	1x2/4 loại 7,5÷16,5tấn	614.100	1.104.077	239.866	2.039.529	209.697	2.009.360

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
124	12 T	260	17	7,3	6,00	64,8 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	708.600	1.261.802	279.574	2.344.002	244.274	2.308.702
125	15 T	260	16	6,8	6,00	72,9 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	903.100	1.419.527	279.574	2.671.670	244.274	2.636.370
126	20 T	300	16	6,8	6,00	75,6 lít diezel	1x3/4 loại 16,5÷25,0tấn	1.343.600	1.472.102	295.457	3.021.586	258.105	2.984.234
127	22 T	300	16	6,8	6,00	76,95 lít diezel	1x3/4 loại 16,5÷25,0tấn	1.571.900	1.498.390	295.457	3.260.954	258.105	3.223.602
128	25 T	300	14	6,8	6,00	81 lít diezel	1x3/4 loại 25,0÷40,0tấn	2.042.200	1.577.252	332.782	3.686.748	290.607	3.644.573
129	27 T	300	14	6,6	6,00	86,4 lít diezel	1x3/4 loại 25,0÷40,0tấn	2.401.800	1.682.402	332.782	4.088.738	290.607	4.046.563
130	32 T	300	14	6,6	6,00	91,68 lít diezel	1x3/4 loại 25,0÷40,0tấn	3.375.800	1.785.216	332.782	5.032.439	290.607	4.990.264
131	36 T	300	14	6,6	6,00	116,4 lít diezel	1x3/4 loại 25,0÷40,0tấn	4.211.900	2.266.570	332.782	6.235.626	290.607	6.193.451
132	42 T	300	14	6,6	6,00	130,56 lít diezel	1x3/4 loại > 40,0tấn	5.100.600	2.542.297	355.018	7.300.833	309.970	7.255.785
133	55 T	300	14	6,5	6,00	156 lít diezel	1x4/4 loại > 40,0tấn	5.530.300	3.037.671	415.374	8.209.103	362.527	8.156.256
	Ô tô đầu kéo-công suất:												
134	150 CV	200	13	4,85	6,00	30 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	448.050	584.168	279.574	1.383.480	244.274	1.348.180
135	180 CV	200	13	4,85	6,00	36 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	535.500	701.001	279.574	1.601.755	244.274	1.566.455
136	200 CV	200	13	4,85	6,00	40 lít diezel	1x3/4 loại 16,5÷25tấn	618.750	778.890	295.457	1.792.097	258.105	1.754.745
137	240 CV	200	12	4,35	6,00	48 lít diezel	1x3/4 loại 16,5÷25tấn	764.550	934.668	295.457	2.061.573	258.105	2.024.221

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
138	255 CV	200	12	4,35	6,00	51 lít diezel	1x3/4 loại 25,0÷40,0tấn	878.300	993.085	332.782	2.281.018	290.607	2.238.843
139	272 CV	200	11	4,04	6,00	56 lít diezel	1x3/4 loại 25,0÷40,0tấn	1.079.950	1.090.446	332.782	2.529.637	290.607	2.487.462
	Ô tô chuyển trộn bê tông-dung tích thùng trộn:												
140	5 m3	220	17	5,7	6,00	36 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	670.850	701.001	485.291	2.035.527	424.235	1.974.471
141	6 m3	220	17	5,7	6,00	43 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	771.600	837.307	485.291	2.299.373	424.235	2.238.317
142	8 m3	220	17	5,7	6,00	50 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 16,5÷25tấn	1.200.800	973.613	513.087	3.006.804	448.439	2.942.156
143	8,7 m3	220	17	5,5	6,00	52 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 16,5÷25tấn	1.409.150	1.012.557	513.087	3.296.689	448.439	3.232.041
144	10,7 m3	220	17	5,5	6,00	64 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 16,5÷25tấn	1.898.600	1.246.224	513.087	4.145.506	448.439	4.080.858
145	14,5 m3	220	17	5,5	6,00	70 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 25÷40tấn	2.587.800	1.363.058	576.619	5.192.071	503.762	5.119.214

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Ô tô tưới nước-dung tích:												
146	4 m3	220	15	4,78	6,00	20,25 lít diezel	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	382.500	394.313	225.571	1.055.065	197.249	1.026.743
147	5 m3	220	14	4,35	6,00	22,5 lít diezel	1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	433.900	438.126	264.485	1.169.054	231.135	1.135.704
148	6 m3	220	14	4,35	6,00	24 lít diezel	1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	498.300	467.334	264.485	1.267.492	231.135	1.234.142
149	7 m3	220	13	4,12	6,00	25,5 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	600.300	496.542	279.574	1.389.241	244.274	1.353.941
150	9 m3	220	13	4,12	6,00	27 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	694.500	525.751	279.574	1.514.662	244.274	1.479.362
151	16 m3	240	13	4,10	6,00	35,1 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	972.000	683.476	279.574	1.872.275	244.274	1.836.975
	Xe bồn hút bùn, mùn khoan-dung tích:												
152	2 m3 (3T)	220	17	5,2	6,00	18,9 lít diezel	1x2/4 loại ≤3,5tấn	379.950	368.026	210.482	1.050.855	184.110	1.024.483
153	3 m3 (4.5T)	220	17	5,2	6,00	27 lít diezel	1x3/4 loại 3,5, 7,5tấn	560.300	525.751	264.485	1.486.791	231.135	1.453.441
	Xe ép rác-trọng tải:												
154	1,2 T	280	17	9,00	6,00	16,1 lít diezel	1x2/4 loại ≤3,5tấn	377.550	313.503	210.482	944.009	184.110	917.637
155	1,5 T	280	17	9,00	6,00	18 lít diezel	1x2/4 loại ≤3,5tấn	393.300	350.501	210.482	998.529	184.110	972.157
156	2 T	280	17	9,00	6,00	20,8 lít diezel	1x2/4 loại ≤3,5tấn	544.650	405.023	210.482	1.221.428	184.110	1.195.056
157	4 T	280	17	9,00	6,00	40,5 lít diezel	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	638.800	788.626	225.571	1.724.862	197.249	1.696.540
158	7 T	280	17	8,5	6,00	51,3 lít diezel	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	733.200	998.926	225.571	2.027.089	197.249	1.998.767

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
159	10 T	280	17	8,5	6,00	64,8 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	817.250	1.261.802	279.574	2.435.973	244.274	2.400.673
160	Xe ép kín (xe hooklip)	280	17	8,5	6,00	64,8 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	953.500	1.261.802	279.574	2.585.118	244.274	2.549.818
161	Xe tải thùng kín, tải trọng 1,5 T	280	17	9,00	6,00	20,8 lít diezel	1x2/4 loại ≤3,5tấn	375.900	405.023	210.482	1.033.694	184.110	1.007.322
162	Xe nhặt xác	120	17	4,5	5	15,1 lít diezel	1x2/4 loại ≤3,5tấn	555.500	294.031	210.482	1.691.894	184.110	1.665.522
	Xe ô tô tải có gắn cần trục-trọng tải xe:												
163	5 T	240	17	4,55	6,00	27 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	661.550	525.751	457.496	1.719.221	400.031	1.661.756
164	6 T	240	17	4,55	6,00	28,8 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	788.800	560.801	457.496	1.895.837	400.031	1.838.372
165	7 T	240	17	4,35	6,00	30,6 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	989.550	595.851	457.496	2.145.975	400.031	2.088.510
166	10 T	230	17	4,35	6,00	37,8 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	1.414.700	736.051	485.291	2.851.322	424.235	2.790.266
	Ô tô bán tải-trọng tải:												
167	1,5 T	200	18	4,5	6,00	18 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5tấn	313.750	350.573	210.482	994.030	184.110	967.658
	Rơ mooc-trọng tải:												
168	2 T	200	20	4,9	6,00		1x1/4 loại <3,5tấn	41.600		179.510	241.702	157.140	219.332
169	4 T	200	20	4,9	6,00		1x1/4 loại 3,5÷7,5tấn	55.600		193.011	276.133	168.896	252.018
170	7,5 T	200	16	4,32	6,00		1x1/4 loại 7,5÷16,5tấn	73.400		205.717	299.375	179.961	273.619

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
171	14 T	200	13	3,66	6,00		1x1/4 loại 7,5÷16,5tấn	130.900		205.717	349.772	179.961	324.016
172	15 T	200	13	3,66	6,00		1x1/4 loại 7,5÷16,5tấn	140.300		205.717	360.117	179.961	334.361
173	21 T	200	13	3,66	6,00		1x1/4 loại 16,5÷25tấn	162.800		217.630	396.791	190.334	369.495
174	40 T	200	13	3,14	6,00		1x1/4 loại ≥40tấn	259.150		260.514	538.971	227.677	506.134
175	100 T	200	13	3,14	6,00		1x1/4 loại ≥40tấn	468.750		260.514	764.186	227.677	731.349
176	125 T	200	13	3,14	6,00		1x1/4 loại ≥40tấn	525.050		260.514	824.680	227.677	791.843
	Máy kéo bánh xích-công suất:												
177	45 CV	200	18	5,04	5,00	21,6 lít diezel	1x4/7	199.500	420.601	221.600	912.923	193.792	885.115
178	54 CV	200	18	5,04	5,00	25,92 lít diezel	1x4/7	234.800	504.721	221.600	1.044.945	193.792	1.017.137
179	75 CV	200	18	5,04	5,00	32,4 lít diezel	1x4/7	271.600	630.901	221.600	1.221.062	193.792	1.193.254
180	110 CV	200	17	4,76	5,00	41,47 lít diezel	1x4/7	338.400	807.514	221.600	1.467.511	193.792	1.439.703
181	130 CV	200	17	4,76	5,00	49,92 lít diezel	1x4/7	361.900	972.055	221.600	1.662.496	193.792	1.634.688
	Máy kéo bánh hơi-công suất:												
182	28 CV	200	18	4,32	5,00	11,76 lít diezel	1x4/7	150.400	228.994	221.600	649.272	193.792	621.464
183	40 CV	200	18	4,32	5,00	16,8 lít diezel	1x4/7	163.400	327.134	221.600	764.585	193.792	736.777
184	50 CV	200	18	4,32	5,00	21 lít diezel	1x4/7	181.700	408.917	221.600	870.543	193.792	842.735
185	60 CV	200	18	4,32	5,00	25,2 lít diezel	1x4/7	203.100	490.701	221.600	980.596	193.792	952.788
186	80 CV	200	18	4,32	5,00	33,6 lít diezel	1x4/7	261.800	654.268	221.600	1.221.706	193.792	1.193.898
187	165 CV	200	15	3,6	5,00	55,44 lít diezel	1x4/7	369.700	1.079.542	221.600	1.723.524	193.792	1.695.716
188	215 CV	200	15	3,2	5,00	67,73 lít diezel	1x5/7	477.500	1.318.855	259.720	2.114.569	226.985	2.081.834
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá, nổ mìn trong hầm:												
189	Tời ma tơ - 13 kW	300	14	4,3	6,00	42,9 kWh	1x4/7+1x5/7	25.400	57.012	481.320	558.313	420.777	497.770

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
190	Xe goòng 3T	300	14	4,3	6,00		1x4/7+1x5/7	27.000		481.320	502.560	420.777	442.017
191	Xe goòng 5,8 m3	300	14	4,3	6,00		1x4/7+1x5/7	1.102.000		481.320	1.348.227	420.777	1.287.684
192	Đầu kéo 30 T	300	11	3,8	6,00	37,44 lít diezel	1x4/7+1x5/7	2.710.600	729.041	481.320	3.040.016	420.777	2.979.473
193	Quang lật 360 T/h	300	14	4,3	6,00	27 kWh	1x4/7+1x5/7	216.200	35.881	481.320	687.278	420.777	626.735
	Cần trục máy kéo-sức nâng:												
194	5 T	200	16	4,5	5,00	18 lít diezel	1x5/7	319.900	350.501	259.720	1.005.298	226.985	972.563
195	6 T	200	16	4,5	5,00	21 lít diezel	1x5/7	367.900	408.917	259.720	1.122.994	226.985	1.090.259
196	7 T	200	16	4,5	5,00	24 lít diezel	1x5/7	444.200	467.334	259.720	1.275.641	226.985	1.242.906
197	8 T	200	16	4,5	5,00	33 lít diezel	1x5/7	510.900	642.584	259.720	1.533.266	226.985	1.500.531
	Máy đặt đường ống:												
198	Cần trục TO -12-24 - sức nâng 15T	150	16	4,2	6,00	53,1 lít diezel	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	951.800	1.033.976	784.718	3.430.409	685.797	3.331.488
199	Tời kéo ống trên xe xích - sức kéo 7,5T	150	17	3,8	6,00	53,1 lít diezel	2x4/7+1x5/7 +1x6/7	526.400	1.033.976	1.006.318	2.950.966	879.589	2.824.237
	Cần trục ô tô-sức nâng:												
200	1 T	220	16	4,72	5,00	21,38 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại <3,5tấn	466.600	416.317	428.112	1.372.960	374.444	1.319.292
201	3 T	220	16	4,72	5,00	24,75 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại <3,5tấn	563.300	481.938	428.112	1.548.115	374.444	1.494.447
202	4 T	220	16	4,72	5,00	25,88 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	604.700	503.942	457.496	1.646.398	400.031	1.588.933
203	5 T	220	16	4,4	5,00	30,38 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	671.500	591.567	457.496	1.799.922	400.031	1.742.457

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
204	6 T	220	16	4,4	5,00	32,63 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5÷7,5tấn	827.700	635.380	457.496	2.018.395	400.031	1.960.930
205	10 T	220	14	4,28	5,00	37 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	1.158.800	720.473	485.291	2.395.114	424.235	2.334.058
206	16 T	220	14	4,28	5,00	43 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	1.357.800	837.307	485.291	2.716.195	424.235	2.655.139
207	20 T	220	14	4,28	5,00	44 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 16,5÷25tấn	1.691.700	856.779	513.087	3.106.165	448.439	3.041.517
208	25T	220	14	4,00	5,00	50 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 16,5÷25tấn	1.945.600	973.613	513.087	3.458.831	448.439	3.394.183
209	30 T	220	14	4,00	5,00	54 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 25÷40tấn	2.199.200	1.051.502	576.619	3.857.310	503.762	3.784.453
210	35 T	220	14	4,00	5,00	60 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 25÷40tấn	2.537.600	1.168.335	576.619	4.317.158	503.762	4.244.301
211	40 T	220	13	3,8	5,00	64 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại ≥40tấn	3.258.600	1.246.224	615.532	4.994.456	537.647	4.916.571
212	45 T	220	13	3,8	5,00	66 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại ≥40tấn	3.790.000	1.285.169	615.532	5.544.269	537.647	5.466.384
213	50 T	220	13	3,8	5,00	70 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại ≥40tấn	4.572.100	1.363.058	615.532	6.374.041	537.647	6.296.156

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{M2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{M3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cần trục bánh hơi-sức nâng:												
214	16 T	200	14	4,28	5,00	33 lít diezel	1x3/7+1x5/7	900.600	642.584	449.554	2.108.915	393.115	2.052.476
215	25T	200	14	4,28	5,00	36 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.104.300	701.001	524.998	2.472.754	458.812	2.406.568
216	40 T	200	13	3,8	5,00	49,5 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.289.000	963.876	524.998	3.909.492	458.812	3.843.306
217	63 T	200	13	3,8	5,00	60,5 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.711.900	1.178.071	524.998	4.570.903	458.812	4.504.717
218	90 T	200	12	3,6	5,00	68,75 lít diezel	1x4/7+1x7/7	5.120.500	1.338.717	577.412	7.036.629	504.454	6.963.671
219	100 T	200	12	3,6	5,00	74,25 lít diezel	2x4/7+1x7/7	6.168.500	1.445.815	799.012	8.413.327	698.246	8.312.561
220	110 T	200	12	3,36	5,00	77,5 lít diezel	2x4/7+1x7/7	7.794.400	1.509.099	799.012	10.008.978	698.246	9.908.212
221	130 T	200	12	3,36	5,00	81 lít diezel	2x4/7+1x7/7	9.306.500	1.577.252	799.012	11.571.086	698.246	11.470.320
	Cần trục bánh xích-sức nâng:												
222	5 T	200	16	5,04	5,00	31,5 lít diezel	1x3/7+1x5/7	705.200	613.376	449.554	1.952.892	393.115	1.896.453
223	7 T	200	14	4,56	5,00	33 lít diezel	1x3/7+1x5/7	866.200	642.584	449.554	2.082.205	393.115	2.025.766
224	10 T	200	14	4,28	5,00	36 lít diezel	1x3/7+1x5/7	946.700	701.001	449.554	2.219.379	393.115	2.162.940
225	16 T	200	14	4,28	5,00	45 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.230.900	876.251	449.554	2.715.491	393.115	2.659.052
226	25 T	200	14	4,28	5,00	47 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.654.100	915.196	524.998	3.307.673	458.812	3.241.487
227	28 T	200	14	4,28	5,00	48,75 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.974.600	949.272	524.998	3.703.593	458.812	3.637.407
228	40 T	200	13	3,8	5,00	51,25 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.020.400	997.953	524.998	4.717.024	458.812	4.650.838
229	50 T	200	13	3,8	5,00	53,75 lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.330.900	1.046.633	524.998	5.094.058	458.812	5.027.872
230	63 T	200	13	3,8	5,00	56,25 lít diezel	1x4/7+1x7/7	4.058.700	1.095.314	577.412	5.964.801	504.454	5.891.843
231	100 T	200	12	3,6	5,00	58,95 lít diezel	2x4/7+1x7/7	6.109.300	1.147.889	799.012	8.056.201	698.246	7.955.435
232	110 T	200	12	3,36	5,00	62,78 lít diezel	2x4/7+1x7/7	7.114.800	1.222.468	799.012	9.050.902	698.246	8.950.136
233	130 T	200	12	3,36	5,00	72 lít diezel	2x4/7+1x7/7	9.998.700	1.402.002	799.012	12.079.730	698.246	11.978.964
234	150 T	200	12	3,36	5,00	83,25 lít diezel	2x4/7+1x7/7	11.156.000	1.621.065	799.012	13.442.205	698.246	13.341.439
	Cần trục tháp-sức nâng:												
235	3 T	280	16	4,72	6,00	37,5 kWh	1x3/7+1x5/7	557.600	49.835	449.554	1.015.567	393.115	959.128
236	5 T	280	16	4,72	6,00	42 kWh	1x3/7+1x5/7	760.300	55.815	449.554	1.209.190	393.115	1.152.751
237	8 T	280	14	4,28	6,00	52,5 kWh	1x3/7+1x5/7	925.700	69.769	449.554	1.298.895	393.115	1.242.456
238	10 T	280	14	4,00	6,00	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.238.400	79.736	449.554	1.559.816	393.115	1.503.377
239	12 T	280	14	4,00	6,00	67,5 kWh	1x3/7+1x5/7	1.508.900	89.703	449.554	1.794.877	393.115	1.738.438

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
240	15 T	280	14	4,00	6,00	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.657.600	119.605	449.554	1.948.519	393.115	1.892.080
241	20 T	280	13	3,8	6,00	112,5 kWh	1x3/7+1x5/7	1.988.600	149.506	449.554	2.172.185	393.115	2.115.746
242	25 T	280	13	3,8	6,00	120 kWh	1x3/7+1x6/7	2.757.600	159.473	493.232	2.834.164	431.150	2.772.082
243	30 T	280	13	3,8	6,00	127,5 kWh	1x3/7+1x6/7	3.455.800	169.440	493.232	3.396.457	431.150	3.334.375
244	40 T	280	13	3,54	6,00	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.011.100	179.407	493.232	3.808.460	431.150	3.746.378
245	50 T	280	13	3,54	6,00	142,5 kWh	2x4/7+1x6/7	5.031.300	189.374	746.598	4.869.370	652.604	4.775.376
246	60 T	280	13	3,54	6,00	198 kWh	2x4/7+1x6/7	6.289.200	263.130	746.598	5.926.535	652.604	5.832.541
247	Cẩu tháp MD 999	280	13	3,54	6,00	480 kWh	2x4/7+1x6/7 +1x7/7	22.304.300	637.891	1.102.410	19.177.484	963.266	19.038.340
	Cần cẩu nổi kéo theo-sức nâng:												
248	30 T	170	13	5,9	7,00	81 lít diezel	t.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4 +1x3/4) +thợ điện 2/4 +1 thuỷ thủ 2/4	2.794.100	1.577.252	1.215.245	6.942.557	1.063.167	6.790.479
	Cần cẩu nổi tự hành-sức nâng:												
249	100 T	170	13	5,77	7,00	117,6 lít diezel	t.tr1/2+t.pII.1/2 +4thợ máy (3x2/4+1x4/4) +1thợ điện 3/4 +1 thuỷ thủ 2/4	4.205.700	2.289.937	1.794.246	10.298.723	1.569.004	10.073.481
	Lao lắp dầm:												
250	Cẩu lao dầm, cẩu K33 -60	170	14	3,52	6,00	232,56 kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.353.600	309.058	1.379.632	4.848.052	1.206.318	4.674.738
	Cổng trục-sức nâng:												
251	10 T	170	14	2,8	5,00	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	107.644	449.554	1.142.164	393.115	1.085.725
252	25 T	170	14	2,8	5,00	86,4 kWh	1x3/7+1x5/7	620.900	114.820	449.554	1.335.020	393.115	1.278.581
253	30 T	170	14	2,8	5,00	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	119.605	493.232	1.519.516	431.150	1.457.434
254	60 T	170	14	2,80	5,00	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	191.367	545.646	1.937.107	476.792	1.868.253

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{M2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{M3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cần trục-sức nâng:												
255	30 T	280	10	2,3	5,00	48 kWh	1x3/7+1x6/7	330.300	63.789	493.232	755.201	431.150	693.119
256	40 T	280	10	2,3	5,00	60 kWh	1x3/7+1x6/7	371.700	79.736	493.232	795.988	431.150	733.906
257	50 T	280	10	2,3	5,00	72 kWh	1x3/7+1x6/7	421.200	95.684	493.232	841.636	431.150	779.554
258	60 T	280	10	2,3	5,00	84 kWh	1x3/7+1x7/7	505.400	111.631	545.646	960.517	476.792	891.663
259	90 T	280	10	2,3	5,00	108 kWh	1x3/7+1x7/7	628.300	143.526	545.646	1.066.152	476.792	997.298
260	110 T	280	10	2,1	5,00	132 kWh	1x3/7+1x7/7	867.000	175.420	545.646	1.235.073	476.792	1.166.219
261	125 T	280	10	2,1	5,00	144 kWh	1x3/7+1x7/7	997.000	191.367	545.646	1.328.092	476.792	1.259.238
262	180 T	280	10	2,1	5,00	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.296.300	223.262	545.646	1.537.429	476.792	1.468.575
263	250 T	280	10	2,00	5,00	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.673.600	271.104	545.646	1.802.979	476.792	1.734.125
	Máy vận thăng-sức nâng:												
264	0,3T - H nâng 30 m	280	18	4,32	5,00	8,4 kWh	1x3/7	61.700	11.163	189.834	259.215	166.130	235.511
265	0,5T - H nâng 50 m	280	18	4,32	5,00	15,75 kWh	1x3/7	111.900	20.931	189.834	316.351	166.130	292.647
266	0,8T- H nâng 80 m	280	18	4,32	5,00	21 kWh	1x3/7	163.700	27.908	189.834	372.205	166.130	348.501
267	2,0T - H nâng 100 m	280	17	4,08	5,00	31,5 kWh	1x3/7	219.100	41.862	189.834	429.121	166.130	405.417
268	3,0T - H nâng 100 m	280	17	4,08	5,00	39,4 kWh	1x3/7	252.000	52.360	189.834	469.264	166.130	445.560
	Máy vận lồng-sức nâng:												
269	3 T - H nâng 100 m	280	17	4,08	5,00	47,3 kWh	1x3/7	514.900	62.859	189.834	716.655	166.130	692.951
	Cần trục thiếu nhi-sức nâng:												
270	0,5 T	180	20	4,8	5,00	3,6 kWh	1x3/7	8.600	4.784	189.834	208.856	166.130	185.152
	Tời điện-sức kéo:												
271	0,5 T	230	17	5,1	4,00	3,78 kWh	1x3/7	4.600	5.023	189.834	200.077	166.130	176.373
272	1 T	230	17	5,1	4,00	4,5 kWh	1x3/7	5.900	5.980	189.834	202.509	166.130	178.805

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
273	1,5 T	230	17	4,59	4,00	5,58 kWh	1x3/7	16.400	7.415	189.834	214.890	166.130	191.186
274	2 T	230	17	4,59	4,00	6,3 kWh	1x3/7	23.900	8.372	189.834	223.914	166.130	200.210
275	2,5 T	230	17	4,59	4,00	9,18 kWh	1x3/7	31.900	12.200	189.834	236.347	166.130	212.643
276	3 T	230	17	4,59	4,00	10,8 kWh	1x3/7	38.600	14.353	189.834	245.707	166.130	222.003
277	3,5 T	230	17	4,6	4,00	11,3 kWh	1x3/7	42.500	15.017	189.834	250.585	166.130	226.881
278	4 T	230	17	4,59	4,00	11,7 kWh	1x3/7	44.600	15.549	189.834	253.357	166.130	229.653
279	5 T	230	17	4,59	4,00	13,5 kWh	1x3/7	51.700	17.941	189.834	263.386	166.130	239.682
	Pa lăng xích-sức nâng:												
280	3 T	230	17	4,60	4,00		1x3/7	7.900		189.834	198.627	166.130	174.923
281	5 T	230	17	4,20	4,00		1x3/7	10.200		189.834	200.633	166.130	176.929
	Bộ kích chuyên dùng:												
282	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	180	20	4,5	5,00	64,6 kWh	2x4/7+1x5/7 +1x7/7	550.300	85.850	1.058.732	2.015.890	925.231	1.882.389
283	Bộ kích lắp dựng tháo dỡ ván khuôn 50 - 60T	180	14	2,2	5,00	14,1 kWh	2x1x4/7	91.300	18.738	443.200	565.919	387.584	510.303
	Kích nâng-sức nâng (T):												
284	10 T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	4.600		221.600	227.018	193.792	199.210
285	30 T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	5.800		221.600	228.431	193.792	200.623
286	50 T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	9.800		221.600	233.142	193.792	205.334
287	100 T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	19.000		221.600	243.239	193.792	215.431
288	200 T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	27.400		221.600	252.806	193.792	224.998
289	250 T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	44.000		221.600	271.711	193.792	243.903
290	500 T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	95.500		221.600	330.364	193.792	302.556
291	Kích thông tâm YCW - 150T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	10.200		221.600	233.217	193.792	205.409

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
292	Kích thông tâm YCW - 250T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	15.700		221.600	239.481	193.792	211.673
293	Kích đẩy liên tục tự động ZLD - 60 (60T,6C)	180	14	3,5	5,00	30 kWh	1x4/7+1x5/7	211.700	39.868	481.320	777.580	420.777	717.037
294	Kích thông tâm YCW - 500T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	48.400		221.600	276.722	193.792	248.914
295	Kích sợi đơn YDC, 500T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	17.600		221.600	241.644	193.792	213.836
296	Kích thông tâm RRH, 100T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	73.600		221.600	305.422	193.792	277.614
297	Kích thông tâm RRH, 300T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	233.800		221.600	487.872	193.792	460.064
	Máy luồn cáp-công suất:												
298	15kW	220	10	2,2	5,00	27 kWh	1x4/7	94.900	35.881	221.600	329.519	193.792	301.711
	Máy cắt cáp-công suất:												
299	1 kW	200	14	4,8	4,00	1,8 kWh	1x3/7	5.500	2.392	189.834	198.496	166.130	174.792
300	10 kW	200	14	3,5	4,00	12,6 kWh	1x3/7	23.400	16.745	189.834	230.915	166.130	207.211
	Trạm bơm dầu áp lực-công suất:												
301	40 MPA (HCP 400)	180	20	6,5	5,00	13,65 kWh	1x4/7	21.000	18.140	221.600	275.323	193.792	247.515
302	50MPA (ZB4-500)	180	20	6,5	5,00	19,5 kWh	1x4/7	26.600	25.914	221.600	292.586	193.792	264.778

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Xe nâng hàng - sức nâng:												
303	1,5 T	240	17	3,74	5,00	7,92 lít diezel	1x4/7	156.700	154.220	221.600	538.331	193.792	510.523
304	2 T	240	16	3,52	5,00	9 lít diezel	1x4/7	180.200	175.250	221.600	574.948	193.792	547.140
305	3 T	240	16	3,52	5,00	10,08 lít diezel	1x4/7	224.900	196.280	221.600	640.156	193.792	612.348
306	3,2 T	240	16	3,52	5,00	11,52 lít diezel	1x4/7	247.500	224.320	221.600	690.533	193.792	662.725
307	3,5 T	240	16	3,52	5,00	14,4 lít diezel	1x4/7	277.800	280.400	221.600	776.559	193.792	748.751
308	5 T	240	14	3,08	5,00	16,2 lít diezel	1x4/7	364.700	315.450	221.600	861.937	193.792	834.129
	Máy nâng hàng phục vụ thi công hầm - công suất:												
309	135 CV	240	14	3,08	6,00	44,55 lít diezel	1x4/7	682.000	867.489	221.600	1.725.054	193.792	1.697.246
	Máy trộn bê tông - dung tích:												
310	100 lít	110	20	6,5	5,00	6,72 kWh	1x3/7	13.900	8.930	189.834	237.305	166.130	213.601
311	150 lít	110	20	6,5	5,00	8,4 kWh	1x3/7	17.850	11.163	189.834	250.490	166.130	226.786
312	200 lít	110	20	6,5	5,00	9,6 kWh	1x3/7	19.700	12.758	189.834	257.215	166.130	233.511
313	250lít	110	20	6,5	5,00	10,8 kWh	1x3/7	26.350	14.353	189.834	277.248	166.130	253.544
314	425 lít	110	20	6,5	5,00	24 kWh	1x4/7	45.500	31.895	221.600	379.654	193.792	351.846
315	500 lít	140	20	6,5	5,00	33,6 kWh	1x4/7	58.500	44.652	221.600	393.698	193.792	365.890
316	800 lít	140	20	6,5	5,00	60 kWh	1x4/7	79.000	79.736	221.600	473.443	193.792	445.635
317	1150 lít	140	20	6,3	5,00	72 kWh	1x4/7	100.200	95.684	221.600	534.145	193.792	506.337
318	1600 lít	140	20	6,3	5,00	96 kWh	1x4/7	137.500	127.578	221.600	646.767	193.792	618.959
	Máy trộn vữa - dung tích:												
319	80 lít	120	20	6,8	5,00	5,28 kWh	1x3/7	11.200	7.017	189.834	225.598	166.130	201.894
320	110 lít	120	20	6,8	5,00	7,68 kWh	1x3/7	12.850	10.206	189.834	233.022	166.130	209.318
321	150 lít	120	20	6,8	5,00	8,4 kWh	1x3/7	15.550	11.163	189.834	240.909	166.130	217.205
322	200 lít	120	20	6,8	5,00	9,6 kWh	1x3/7	17.950	12.758	189.834	248.664	166.130	224.960
323	250 lít	120	20	6,8	5,00	10,8 kWh	1x3/7	19.950	14.353	189.834	255.392	166.130	231.688
324	325 lít	120	20	6,8	5,00	16,8 kWh	1x3/7	28.250	22.326	189.834	284.668	166.130	260.964
	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
325	16 m3/h	220	18	5,80	5,00	92,4 kWh	1x3/7+1x5/7	791.800	122.794	449.554	1.576.494	393.115	1.520.055
326	20 m3/h	220	18	5,6	5,00	92,4 kWh	1x3/7+1x5/7	931.700	122.794	449.554	1.745.443	393.115	1.689.004

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
327	22 m3/h	220	18	5,6	5,00	99 kWh	1x3/7+1x5/7	1.040.100	131.565	449.554	1.890.699	393.115	1.834.260
328	25 m3/h	220	18	5,6	5,00	115,5 kWh	1x3/7+1x5/7	1.102.500	153.493	449.554	1.991.195	393.115	1.934.756
329	30 m3/h	220	18	5,6	5,00	171,6 kWh	2x3/7+1x5/7	1.392.900	228.046	639.388	2.621.222	559.245	2.541.079
330	50 m3/h	220	18	5,6	5,00	198 kWh	2x3/7+1x5/7	2.223.600	263.130	639.388	3.702.233	559.245	3.622.090
331	60 m3/h	220	17	5,25	5,00	265,2 kWh	2x3/7+1x5/7	2.446.100	352.435	639.388	3.927.143	559.245	3.847.000
332	75 m3/h	220	17	5,25	5,00	417,6 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	2.823.700	554.965	904.666	4.848.071	791.072	4.734.477
333	125 m3/h	220	17	5,25	5,00	445,5 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	4.688.300	592.043	904.666	7.122.669	791.072	7.009.075
334	160 m3/h	220	17	5,00	5,00	553,1 kWh	3x3/7+1x4/7 +1x6/7	4.922.700	735.037	1.094.500	7.680.837	957.202	7.543.539
	Máy bơm vữa - năng suất:												
335	2 m3/h	110	20	6,6	5,00	12 kWh	1x4/7	55.700	15.947	221.600	392.494	193.792	364.686
336	4 m3/h	110	20	6,6	5,00	16,8 kWh	1x4/7	70.000	22.326	221.600	438.653	193.792	410.845
337	6 m3/h	110	20	6,6	5,00	18,9 kWh	1x3/7+1x4/7	90.200	25.117	411.434	687.471	359.922	635.959
338	9 m3/h	110	20	6,6	5,00	33,6 kWh	1x3/7+1x4/7	113.300	44.652	411.434	771.266	359.922	719.754
339	32 - 50 m3/h	110	20	6,1	5,00	72 kWh	1x3/7+1x4/7	149.000	95.684	411.434	914.836	359.922	863.324
	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:												
340	50 m3/h	200	14	5,42	6,00	52,8 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 16,5÷25tấn	2.188.200	1.028.135	513.087	4.245.837	448.439	4.181.189
341	60 m3/h	200	14	5,00	6,00	60 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 16,5÷25tấn	2.450.700	1.168.335	513.087	4.659.023	448.439	4.594.375
	Máy bơm bê tông - năng suất:												
342	40-60 m3/h	200	14	6,5	5,00	181,5 kWh	1x3/7+1x5/7	1.086.000	241.203	449.554	2.037.397	393.115	1.980.958
343	60-90 m3/h	200	14	6,5	5,00	247,5 kWh	1x4/7+1x5/7	1.493.100	328.913	481.320	2.661.677	420.777	2.601.134

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy phun vẩy - năng suất:												
344	9 m3/h (AL 285)	180	14	4,92	6,00	54 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	1.512.800	71.763	904.666	3.011.985	791.072	2.898.391
345	16 m3/h (AL 500)	180	14	4,5	6,00	429 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x5/7+1x6/7	5.876.500	570.115	1.164.386	9.504.540	1.018.057	9.358.211
346	Máy trải bê tông SP 500	180	14	4,2	5,00	72,6 lít diezel	1x6/7+1x5/7 +2x3/7	6.427.600	1.413.685	942.786	10.390.971	824.265	10.272.450
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
347	0,4 kW	110	25	8,75	4,00	1,8 kWh	1x3/7	3.250	2.392	189.834	203.379	166.130	179.675
348	0,6 kW	110	25	8,75	4,00	2,7 kWh	1x3/7	4.100	3.588	189.834	207.492	166.130	183.788
349	0,8 kW	110	25	8,75	4,00	3,6 kWh	1x3/7	4.750	4.784	189.834	210.919	166.130	187.215
350	1,0 kW	110	25	8,75	4,00	4,5 kWh	1x3/7	5.600	5.980	189.834	215.032	166.130	191.328
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
351	1,0 kW	110	25	8,75	4,00	4,5 kWh	1x3/7	4.400	5.980	189.834	210.914	166.130	187.210
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
352	0,6 kW	110	25	8,75	4,00	2,7 kWh	1x3/7	3.900	3.588	189.834	206.806	166.130	183.102
353	0,8 kW	110	25	8,75	4,00	3,6 kWh	1x3/7	5.100	4.784	189.834	212.120	166.130	188.416
354	1,0 kW	110	20	8,75	4,00	4,5 kWh	1x3/7	5.800	5.980	189.834	213.082	166.130	189.378
355	1,5 kW	110	20	8,75	4,00	6,75 kWh	1x3/7	6.450	8.970	189.834	218.007	166.130	194.303
356	2,8 kW	110	20	8,75	4,00	12,6 kWh	1x3/7	8.000	16.745	189.834	230.397	166.130	206.693
357	3,5 kW	110	20	6,5	4,00	15,75 kWh	1x3/7	21.400	20.931	189.834	268.156	166.130	244.452
	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:												
358	11 m3/h	110	20	7,6	5,00	29,4 kWh	1x3/7	11.900	39.071	189.834	263.090	166.130	239.386
359	35 m3/h	110	20	7,6	5,00	75,6 kWh	1x4/7	16.500	100.468	221.600	369.468	193.792	341.660
360	45 m3/h	110	20	7,6	5,00	96,6 kWh	1x4/7	20.600	128.376	221.600	409.154	193.792	381.346
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:												
361	6 m3/h	220	20	8,6	5,00	63 kWh	1x3/7+1x4/7	358.400	83.723	411.434	1.026.241	359.922	974.729
362	20 m3/h	220	20	8,6	5,00	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.178.600	418.616	411.434	2.576.521	359.922	2.525.009
363	25 m3/h	220	20	7,6	5,00	357 kWh	2x3/7+1x4/7	1.540.500	474.432	601.268	3.288.418	526.052	3.213.202
364	125 m3/h	220	20	7,6	5,00	630 kWh	2x3/7+1x4/7	5.202.600	837.232	601.268	8.911.325	526.052	8.836.109

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
365	14 m3/h	220	20	8,6	5,00	134,4 kWh	1x3/7+1x4/7	187.200	178.610	411.434	867.440	359.922	815.928
366	200 m3/h	220	20	8,6	5,00	840 kWh	1x3/7+2x4/7 +1x5/7+1x6/7	1.597.700	1.116.310	1.196.152	4.679.963	1.045.719	4.529.530
	Trạm trộn bê tông Asphan - năng suất:												
367	25 T/h (140 T/ca)	150	16	5,72	5,00	210 kWh	4x3/7+4x4/7 +3x5/7+1x6/7	2.866.500	279.077	2.728.294	7.960.683	2.385.663	7.618.052
368	30 T/h (156 T/ca)	150	16	5,72	5,00	234 kWh	4x3/7+4x4/7 +3x5/7+1x6/7	3.439.800	310.972	2.728.294	8.983.240	2.385.663	8.640.609
369	40 T/h (176 T/ca)	150	16	5,72	5,00	264 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	3.828.900	350.840	3.399.448	10.366.627	2.972.570	9.939.749
370	50 T/h (200 T/ca)	150	16	5,72	5,00	300 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	4.054.100	398.682	3.399.448	10.803.615	2.972.570	10.376.737
371	60T/h (216 T/ca)	150	16	5,72	5,00	324 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	4.729.800	430.577	3.399.448	12.003.119	2.972.570	11.576.241
372	80 T/h (256 T/ca)	150	13	5,46	5,00	384 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	5.315.700	510.313	3.399.448	11.993.169	2.972.570	11.566.291
	Máy phun nhựa đường - công suất:												
373	190 CV	120	14	5,6	6,00	57 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	811.300	1.109.918	485.291	3.278.657	424.235	3.217.601
	Máy rải hỗn hợp, bê tông nhựa - năng suất:												
374	65 T/h	150	16	6,4	5,00	33,6 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.120.700	654.268	449.554	3.091.197	393.115	3.034.758
375	100 T/h	150	16	6,4	5,00	50,4 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.326.300	981.401	449.554	3.782.927	393.115	3.726.488
376	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa , năng suất 130 CV đến 140 CV	150	16	3,80	5,00	63 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.609.100	1.226.752	449.554	5.850.866	393.115	5.794.427

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất:												
377	60 m3/h	150	16	4,20	5,00	30,2 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.782.300	588.062	449.554	3.936.824	393.115	3.880.385
378	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000c	220	18	5,8	5,00	92,4 lít diezel	1x4/7+1x5/7	2.728.800	1.799.236	481.320	5.741.171	420.777	5.680.628
379	Thiết bị kẻ sơn YHK 10A	170	20	3,5	5,00		1x4/7	49.900		221.600	302.321	193.792	274.513
380	Lò nấu sơn YHK 3A	170	17	3,56	5,00	10,54 lít diezel	1x4/7	283.400	205.238	221.600	838.768	193.792	810.960
381	Thiết bị đun rót Mastic	170	17	4,50	5,00	3,7 lít xăng	1x4/7	29.800	72.062	221.600	338.625	193.792	310.817
382	Nồi nấu nhựa	170	25	10,00	5,00		1x4/7	39.700		221.600	312.093	193.792	284.285
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
383	b48 (0,46 kW)	150	17	5,00	5,00	1,3 kWh	1x3/7	1.300	1.728	189.834	193.902	166.130	170.198
384	0,55 kW	180	17	4,74	5,00	1,49 kWh	1x3/7	2.200	1.980	189.834	195.082	166.130	171.378
385	0,75 kW	180	17	4,74	5,00	2,03 kWh	1x3/7	2.500	2.698	189.834	196.246	166.130	172.542
386	1,1 kW	180	17	4,74	5,00	2,97 kWh	1x3/7	3.000	3.947	189.834	198.238	166.130	174.534
387	1,5 kW	180	17	4,74	5,00	4,05 kWh	1x3/7	3.200	5.382	189.834	199.970	166.130	176.266
388	2 kW	180	17	4,74	5,00	5,4 kWh	1x3/7	3.400	7.176	189.834	202.061	166.130	178.357
389	2,8 kW	180	17	4,74	5,00	7,56 kWh	1x3/7	4.000	10.047	189.834	205.823	166.130	182.119
390	4,0 kW	150	17	4,74	5,00	10,8 kWh	1x3/7	5.400	14.353	189.834	213.813	166.130	190.109
391	4,5 kW	150	17	4,74	5,00	12,15 kWh	1x3/7	6.100	16.147	189.834	216.855	166.130	193.151
392	7 kW	150	17	4,74	5,00	16,8 kWh	1x3/7	9.300	22.326	189.834	228.739	166.130	205.035
393	10 kW	150	16	4,52	5,00	24 kWh	1x4/7	10.900	31.895	221.600	271.458	193.792	243.650
394	14 kW	150	16	4,52	5,00	33,6 kWh	1x4/7	15.000	44.652	221.600	290.972	193.792	263.164

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
395	20 kW	150	16	4,2	5,00	48 kWh	1x4/7	24.300	63.789	221.600	324.917	193.792	297.109
396	22kW	150	16	4,2	5,00	52,8 kWh	1x4/7	28.000	70.168	221.600	337.315	193.792	309.507
397	28kW	150	16	4,2	5,00	67,2 kWh	1x4/7	32.800	89.305	221.600	364.260	193.792	336.452
398	30 kW	150	16	4,2	5,00	72 kWh	1x4/7	39.700	95.684	221.600	381.863	193.792	354.055
399	40 kW	150	16	3,96	5,00	96 kWh	1x4/7	52.900	127.578	221.600	434.382	193.792	406.574
400	50 kW	150	16	3,96	5,00	120 kWh	1x4/7	62.200	159.473	221.600	481.256	193.792	453.448
401	55 kW	150	16	3,96	5,00	132 kWh	1x4/7	65.500	175.420	221.600	502.519	193.792	474.711
402	75 kW	150	14	3,59	5,00	180 kWh	1x4/7	94.200	239.209	221.600	598.278	193.792	570.470
403	Máy bơm xói 4mc (75kW)	150	14	3,60	5	180 kWh	1x4/7	104.700	239.209	221.600	613.671	193.792	585.863
404	113 kW	150	14	3,59	5,00	271,2 kWh	1x4/7	123.200	360.409	221.600	761.799	193.792	733.991
	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:												
405	5 CV	150	20	5,4	5,00	2,7 lít diezel	1x4/7	11.300	52.575	221.600	296.323	193.792	268.515
406	5,5 CV	150	20	5,4	5,00	2,97 lít diezel	1x4/7	13.500	57.833	221.600	305.893	193.792	278.085
407	7 CV	150	20	5,4	5,00	3,78 lít diezel	1x4/7	15.400	73.605	221.600	325.389	193.792	297.581
408	7,5 CV	150	20	5,4	5,00	4,05 lít diezel	1x4/7	16.700	78.863	221.600	333.195	193.792	305.387
409	10 CV	150	20	5,4	5,00	5,1 lít diezel	1x4/7	23.500	99.308	221.600	366.968	193.792	339.160
410	15 CV	150	18	4,68	5,00	7,65 lít diezel	1x4/7	45.000	148.963	221.600	450.903	193.792	423.095
411	20 CV	150	18	4,68	5,00	10,2 lít diezel	1x4/7	57.400	198.617	221.600	522.695	193.792	494.887
412	250/50, b100 (25 CV)	150	16	4,00	5,00	11 lít diezel	1x4/7	64.300	214.195	221.600	539.532	193.792	511.724
413	37 CV	150	17	4,42	5,00	17,76 lít diezel	1x4/7	96.700	345.827	221.600	732.268	193.792	704.460
414	45 CV	150	17	4,42	5,00	21,6 lít diezel	1x4/7	106.200	420.601	221.600	823.237	193.792	795.429
415	75 CV	150	16	3,84	5,00	36 lít diezel	1x4/7	207.100	701.001	221.600	1.254.513	193.792	1.226.705
416	100 CV	150	16	3,84	5,00	45 lít diezel	1x4/7	209.900	876.251	221.600	1.434.251	193.792	1.406.443
417	150 CV	150	16	3,84	5,00	63 lít diezel	1x5/7	269.100	1.226.752	259.720	1.917.750	226.985	1.885.015
418	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 CV)	150	14	2,20	5,00	110,9 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.010.300	2.159.473	481.320	4.021.536	420.777	3.960.993

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
419	3 CV	150	20	5,8	5,00	1,62 lít xăng	1x4/7	8.600	31.552	221.600	270.811	193.792	243.003
420	4 CV	150	20	5,8	5,00	2,16 lít xăng	1x4/7	10.800	42.069	221.600	285.125	193.792	257.317
421	6 CV	150	20	5,8	5,00	3,24 lít xăng	1x4/7	14.700	63.103	221.600	313.907	193.792	286.099
422	7 CV	150	20	5,8	5,00	3,78 lít xăng	1x4/7	18.200	73.620	221.600	331.377	193.792	303.569
423	8 CV	150	20	5,8	5,00	4,32 lít xăng	1x4/7	19.200	84.137	221.600	343.881	193.792	316.073
	Máy bơm rửa đường ống - công suất:												
424	300 CV (AH151)	120	16	3,00	6,00	123,8 lít diezel	2x4/7+1x5/7	337.500	2.410.665	702.920	3.794.210	614.569	3.705.859
425	280 CV (A 206)	120	16	3,00	6,00	105,2 lít diezel	2x4/7+1x5/7	286.900	2.048.481	702.920	3.329.983	614.569	3.241.632
426	90 CV(AH -2)	120	16	3,8	6,00	67,6 lít xăng	1x4/7+1x5/7	202.500	1.316.596	481.320	2.219.791	420.777	2.159.248
	Máy nén thử đường ống - công suất:												
427	75 CV (AHO -201)	150	17	5,00	6,00	24,6 lít xăng	2x3/7+1x5/7	108.000	479.116	639.388	1.313.984	559.245	1.233.841
428	170 CV (lắp trên xe ZIL - 130)	150	16	4,10	6,00	49 lít xăng	2x4/7+1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	472.500	954.337	668.771	2.420.058	584.833	2.336.120
	Máy kiểm tra mối nối hàn đường ống:												
429	Máy hút chân không thử đường hàn	150	14	3,8	4,00	32,9 lít xăng	2x4/7+1x5/7	60.000	640.769	702.920	1.428.089	614.569	1.339.738
430	Máy siêu âm kiểm tra mối hàn đường ống	150	14	3,2	4,00	5 kWh	1x4/7+1x5/7	360.000	6.645	481.320	979.965	420.777	919.422
431	Vi kế đo áp lực đường ống	200	14	4,00	4			2.900			3.190		3.190

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy phát điện lưu động - công suất:												
432	2,5 - 3 kW	140	14	4,2	5,00	2,3 lít diezel	1x3/7	7.300	44.786	189.834	246.717	166.130	223.013
433	5,2 kW	140	14	4,2	5,00	4,86 lít diezel	1x3/7	24.800	94.635	189.834	324.326	166.130	300.622
434	8 kW	140	14	4,2	5,00	7,56 lít diezel	1x3/7	30.400	147.210	189.834	385.901	166.130	362.197
435	10 kW	140	14	4,2	5,00	10,8 lít diezel	1x3/7	47.700	210.300	189.834	476.795	166.130	453.091
436	15 kW	140	13	3,9	5,00	13,5 lít diezel	1x3/7	57.000	262.875	189.834	539.227	166.130	515.523
437	20,0kW	140	13	3,9	5,00	19,2 lít diezel	1x3/7	77.600	373.867	189.834	681.487	166.130	657.783
438	25,0kW	140	13	3,9	5,00	21,6 lít diezel	1x3/7	89.400	420.601	189.834	746.131	166.130	722.427
439	30 kW	140	13	3,9	5,00	24 lít diezel	1x3/7	102.200	467.334	189.834	812.293	166.130	788.589
440	38 kW	140	13	3,9	5,00	28,8 lít diezel	1x3/7	124.200	560.801	189.834	939.153	166.130	915.449
441	45 kW	140	13	3,9	5,00	31,2 lít diezel	1x3/7	135.700	607.534	189.834	1.003.341	166.130	979.637
442	50 kW	140	13	3,9	5,00	36 lít diezel	1x3/7	150.800	701.001	189.834	1.119.728	166.130	1.096.024
443	60 kW	140	12	3,6	5,00	40,5 lít diezel	1x3/7	182.300	788.626	189.834	1.238.889	166.130	1.215.185
444	75 kW	140	12	3,6	5,00	45 lít diezel	1x4/7	213.600	876.251	221.600	1.402.994	193.792	1.375.186
445	112 kW	140	11	3,3	5,00	68,25 lít diezel	1x4/7	279.700	1.328.981	221.600	1.925.179	193.792	1.897.371
446	122 kW	140	11	3,3	5,00	75,62 lít diezel	1x4/7	292.800	1.472.492	221.600	2.086.235	193.792	2.058.427
	Máy nén khí, động cơ xăng - công suất:												
447	3 m3/h	150	13	5,46	5,00	0,63 lít xăng	1x4/7	4.700	12.270	221.600	241.221	193.792	213.413
448	11 m3/h	150	13	5,46	5,00	1,8 lít xăng	1x4/7	7.000	35.057	221.600	267.605	193.792	239.797
449	25 m3/h	150	13	5,46	5,00	2,88 lít xăng	1x4/7	13.400	56.092	221.600	298.069	193.792	270.261
450	40 m3/h	150	13	5,46	5,00	7,8 lít xăng	1x4/7	19.800	151.915	221.600	403.624	193.792	375.816
451	120 m3/h	150	12	5,04	5,00	14,4 lít xăng	1x4/7	62.100	280.458	221.600	590.820	193.792	563.012
452	200 m3/h	150	12	5,04	5,00	24 lít xăng	1x4/7	99.400	467.430	221.600	831.106	193.792	803.298
453	300 m3/h	150	12	5,04	5,00	33 lít xăng	1x4/7	143.200	642.717	221.600	1.068.998	193.792	1.041.190
454	600 m3/h	150	11	4,62	5,00	46,2 lít xăng	1x4/7	326.300	899.804	221.600	1.557.993	193.792	1.530.185
	Máy nén khí, động cơ diezel - công suất:												
455	5,5 m3/h	150	13	7,15	5,00	0,63 lít diezel	1x4/7	4.100	12.268	221.600	240.742	193.792	212.934
456	75 m3/h	150	13	5,85	5,00	5,76 lít diezel	1x4/7	37.300	112.160	221.600	391.451	193.792	363.643
457	102 m3/h	150	13	5,85	5,00	13,2 lít diezel	1x4/7	54.400	257.034	221.600	562.773	193.792	534.965

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
458	120 m3/h	150	12	5,4	5,00	13,86 lít diezel	1x4/7	67.200	269.885	221.600	589.149	193.792	561.341
459	200 m3/h	150	12	5,4	5,00	18 lít diezel	1x4/7	107.600	350.501	221.600	728.480	193.792	700.672
460	240 m3/h	150	12	5,4	5,00	27,54 lít diezel	1x4/7	136.800	536.266	221.600	956.682	193.792	928.874
461	300 m3/h	150	12	5,4	5,00	32,4 lít diezel	1x4/7	175.200	630.901	221.600	1.107.125	193.792	1.079.317
462	360 m3/h	150	12	5,4	5,00	34,56 lít diezel	1x4/7	189.300	672.961	221.600	1.169.677	193.792	1.141.869
463	420 m3/h	150	12	5,4	5,00	37,8 lít diezel	1x4/7	245.800	736.051	221.600	1.314.880	193.792	1.287.072
464	540 m3/h	150	12	5,4	5,00	36,48 lít diezel	1x4/7	280.300	710.348	221.600	1.339.317	193.792	1.311.509
465	600 m3/h	150	11	4,95	5,00	38,4 lít diezel	1x4/7	358.300	747.734	221.600	1.456.622	193.792	1.428.814
466	660 m3/h	150	11	4,95	5,00	38,88 lít diezel	1x4/7	417.400	757.081	221.600	1.546.345	193.792	1.518.537
467	1200 m3/h	150	11	3,85	5,00	75 lít diezel	1x4/7	837.300	1.460.419	221.600	2.759.345	193.792	2.731.537
	Máy nén khí, động cơ điện - công suất:												
468	5 m3/h	150	13	5,2	5,00	1,85 kWh	1x3/7	2.500	2.459	189.834	196.160	166.130	172.456
469	10 m3/h	150	13	4,55	5,00	5,41 kWh	1x3/7	4.200	7.190	189.834	203.338	166.130	179.634
470	22 m3/h	150	13	4,55	5,00	6,9 kWh	1x3/7	9.200	9.170	189.834	212.835	166.130	189.131
471	30 m3/h	150	13	4,55	5,00	10,05 kWh	1x3/7	11.800	13.356	189.834	220.418	166.130	196.714
472	56 m3/h	150	13	4,55	5,00	16,77 kWh	1x3/7	25.500	22.286	189.834	249.350	166.130	225.646
473	150 m3/h	150	12	3,84	5,00	44,28 kWh	1x3/7	54.600	58.845	189.834	322.353	166.130	298.649
474	216 m3/h	150	12	3,84	5,00	52,38 kWh	1x3/7	77.100	69.610	189.834	363.478	166.130	339.774
475	270 m3/h	150	12	3,84	5,00	80,46 kWh	1x3/7	98.800	106.927	189.834	430.075	166.130	406.371
476	300 m3/h	150	12	3,84	5,00	86,4 kWh	1x3/7	124.900	114.820	189.834	473.186	166.130	449.482
477	600 m3/h	150	12	3,36	5,00	125,28 kWh	1x4/7	269.600	166.490	221.600	743.243	193.792	715.435
	Máy biến thế hàn một chiều - công suất:												
478	40 kW	180	24	4,5	5,00	84 kWh	1x4/7	20.200	111.631	221.600	369.479	193.792	341.671
479	50 kW	180	24	4,5	5,00	105 kWh	1x4/7	26.000	139.539	221.600	407.795	193.792	379.987
	Biến thế hàn xoay chiều - công suất:												
480	4 kW	180	24	4,84	5,00	8,4 kWh	1x4/7	2.700	11.163	221.600	237.839	193.792	210.031
481	7 kW	180	24	4,84	5,00	14,7 kWh	1x4/7	4.300	19.535	221.600	249.219	193.792	221.411
482	7,5 kW	180	24	4,8	5,00	15,8 kWh	1x4/7	4.700	20.997	221.600	251.423	193.792	223.615
483	10 kW	180	24	4,84	5,00	21 kWh	1x4/7	6.000	27.908	221.600	260.788	193.792	232.980

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
484	14 kW	180	24	4,84	5,00	29,4 kWh	1x4/7	8.600	39.071	221.600	276.839	193.792	249.031
485	23 kW	180	24	4,84	5,00	48,3 kWh	1x4/7	16.000	64.188	221.600	314.801	193.792	286.993
486	27,5 kW	180	24	4,8	5,00	57,75 kWh	1x4/7	18.700	76.746	221.600	332.214	193.792	304.406
487	29,2 kW	180	24	4,8	5,00	61,32 kWh	1x4/7	19.500	81.491	221.600	338.408	193.792	310.600
488	33,5 kW	180	24	4,8	5,00	70,35 kWh	1x4/7	21.600	93.491	221.600	354.211	193.792	326.403
	Máy hàn điện, động cơ xăng - công suất:												
489	9 CV	160	20	5,6	5,00	2,7 lít xăng	1x4/7	27.800	52.586	221.600	325.616	193.792	297.808
490	20 CV	160	18	5,04	5,00	4,8 lít xăng	1x4/7	37.700	93.486	221.600	379.035	193.792	351.227
	Máy hàn điện, động cơ diezel - công suất:												
491	4 CV	160	20	5,6	5,00	1,44 lít diezel	1x4/7	17.400	28.040	221.600	281.830	193.792	254.022
492	10,2 CV	160	20	5,2	5,00	3,06 lít diezel	1x4/7	33.100	59.585	221.600	341.593	193.792	313.785
493	27,5 CV	160	18	4,5	5,00	7,43 lít diezel	1x4/7	55.900	144.679	221.600	459.213	193.792	431.405
	Máy hàn hơi - công suất:												
494	1000 lít/h	100	24	4,8	5,00		1x4/7	3.400		221.600	233.092	193.792	205.284
495	2000 lít/h	100	24	4,8	5,00		1x4/7	5.200		221.600	239.176	193.792	211.368
496	Máy hàn cắt dưới nước	60	25	10,00	5,00		1 thợ lặn cấp 1 1/2+1 thợ lặn 2/4	106.900		644.121	1.334.517	562.542	1.252.938
	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất:												
497	400 m2/h	120	30	5,4	4,00		1x3/7	7.000		189.834	212.817	166.130	189.113
498	Máy phun cát (chưa tính khí nén)	180	30	4,2	4,00		1x3/7	14.400		189.834	219.194	166.130	195.490
	Máy khoan đứng - công suất:												
499	2,5 kW	200	14	4,1	4,00	5,3 kWh	1x3/7	42.900	7.043	189.834	242.780	166.130	219.076
500	4,5 kW	200	14	4,08	4,00	9,45 kWh	1x3/7	57.200	12.558	189.834	263.539	166.130	239.835

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:												
501	13 mm	120	30	8,4	4,00	1,05 kWh	1x3/7	4.150	1.395	189.834	205.892	166.130	182.188
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
502	1 kW	80	30	7,5	4,00	2,1 kWh	1x3/7	5.100	2.791	189.834	219.081	166.130	195.377
503	1,7 kW	120	30	7,5	4,00	3,2 kWh	1x3/7	7.750	4.253	189.834	220.889	166.130	197.185
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
504	0,62 kW	120	30	7,5	4,00	0,93 kWh	1x3/7	4.800	1.236	189.834	207.670	166.130	183.966
505	0,75 kW	120	20	7,5	4,00	1,13 kWh	1x3/7	6.250	1.502	189.834	207.742	166.130	184.038
506	0,85 kW	120	20	7,5	4,00	1,28 kWh	1x3/7	6.750	1.701	189.834	209.254	166.130	185.550
507	1,05 kW	120	20	7,5	4,00	1,58 kWh	1x3/7	8.400	2.100	189.834	213.984	166.130	190.280
508	1,5 kW	100	20	7,5	4,00	2,25 kWh	1x3/7	10.400	2.990	189.834	224.544	166.130	200.840
	Máy cắt gạch đá - công suất:												
509	1,7 kW	80	14	7,00	4,00	3,06 kWh	1x3/7	7.900	4.067	189.834	218.589	166.130	194.885
	Máy cắt bê tông - công suất:												
510	1,5 kW	100	20	7,5	4,00	2,7 kWh	1x3/7	8.750	3.588	189.834	220.985	166.130	197.281
511	7,5 kW	100	20	5,5	4,00	10,8 kWh	1x3/7	17.400	14.353	189.834	253.777	166.130	230.073
512	12 CV (MCD 218)	100	20	4,5	5,00	7,92 lít xăng	1x4/7	38.500	154.252	221.600	485.577	193.792	457.769
	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
513	1,5 m3/ph	110	30	6,6	5,00		1x4/7	5.400		221.600	242.022	193.792	214.214
514	3 m3/ph	110	30	6,6	5,00		1x4/7	6.100		221.600	244.669	193.792	216.861
	Máy uốn ống - công suất:												
515	2,8 k	220	14	4,5	4,00	5,04 kWh	1x3/7	28.200	6.698	189.834	224.476	166.130	200.772
	Máy cắt ống - công suất:												
516	5,0 kW	220	14	4,5	4,00	9 kWh	1x3/7	28.200	11.960	189.834	229.738	166.130	206.034
	Máy cắt tôn - công suất:												
517	5 kW	220	13	3,8	4,00	9,9 kWh	1x3/7	18.800	13.157	189.834	220.210	166.130	196.506
518	15 kW	220	13	3,86	4,00	27 kWh	1x3/7	156.600	35.881	189.834	369.573	166.130	345.869
519	Máy cắt thép Plaxma	220	13	3,8	4,00	12,6 kWh	1x3/7	68.900	16.745	189.834	269.685	166.130	245.981

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy lốc tôn - công suất:												
520	5 kW	220	13	3,86	4,00	9,9 kWh	1x3/7	54.800	13.157	189.834	253.332	166.130	229.628
	Máy cắt đột - công suất:												
521	2,8 kW	220	14	4,08	4,00	5,04 kWh	1x3/7	41.700	6.698	189.834	237.057	166.130	213.353
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
522	5 kW	220	14	4,08	4,00	9 kWh	1x3/7	18.200	11.960	189.834	219.481	166.130	195.777
	Máy cưa kim loại - công suất:												
523	1,7 kW	220	14	4,08	4,00	3,57 kWh	1x3/7	22.700	4.744	189.834	216.638	166.130	192.934
524	2,7 kW	220	14	4,1	4,00	5,7 kWh	1x3/7	27.300	7.575	189.834	223.964	166.130	200.260
	Máy tiện - công suất:												
525	4,5 kW	220	14	4,08	4,00	9,45 kWh	1x3/7	40.500	12.558	189.834	241.751	166.130	218.047
526	10 kW	220	14	4,1	4,00	18,9 kWh	1x3/7	111.400	25.117	189.834	323.313	166.130	299.609
	Máy bào thép - công suất:												
527	7,5kW	220	14	4,1	4,00	15,8 kWh	1x3/7	72.900	20.997	189.834	281.743	166.130	258.039
	Máy phay - công suất:												
528	7 kW	220	14	4,1	4,00	14,7 kWh	1x3/7	89.100	19.535	189.834	296.039	166.130	272.335
	Máy ghép mí - công suất:												
529	1,1 kW	200	14	4,1	4,00	2,3 kWh	1x4/7	6.100	3.057	221.600	231.398	193.792	203.590
	Máy mài - công suất:												
530	1 kW	200	14	4,92	4,00	1,8 kWh	1x3/7	3.500	2.392	189.834	196.237	166.130	172.533
531	2,7 kW	220	14	4,92	4,00	4,05 kWh	1x3/7	11.200	5.382	189.834	206.528	166.130	182.824
	Máy nối ống nhựa:												
532	Máy hàn nhiệt	180	25	6,5	5,00	5,6 kWh	1x4/7	114.000	7.442	221.600	452.292	193.792	424.484
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
533	1,3 kW	160	30	10,5	4,00	2,73 kWh	1x3/7	7.600	3.628	189.834	214.600	166.130	190.896
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
534	0,8 kW	160	30	10,5	4,00	2,16 kWh	1x4/7	4.600	2.871	221.600	237.265	193.792	209.457

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
535	F ≤42mm (động cơ điện 1,2 kW)	180	20	8,5	5,00	4,68 kWh	1x3/7	11.750	6.219	189.834	217.268	166.130	193.564
536	F ≤42mm (truyền động khí nén, chưa tính khí nén)	180	20	8,5	5,00		1x3/7	23.100		189.834	231.542	166.130	207.838
537	F ≤42mm (khoan SIG, chưa tính khí nén)	180	20	6,5	5,00		1x3/7	110.600		189.834	377.240	166.130	353.536
538	Búa chèn (truyền động khí nén, chưa tính khí nén)	180	20	8,5	5,00		1x3/7	5.350		189.834	199.791	166.130	176.087
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:												
539	F 75-95 mm	240	18	5,26	5,00		1x3/7+1x4/7	960.800		411.434	1.506.746	359.922	1.455.234
540	F 105-110 mm	240	18	5,26	5,00		1x3/7+1x4/7	1.200.800		411.434	1.780.346	359.922	1.728.834
	Máy khoan xoay đập tự hành, động cơ điện - đường kính khoan:												
541	F 150 (56 kW)	250	15	4,3	5,00	184,8 kWh	1x3/7+1x4/7	1.542.500	245.588	411.434	2.110.057	359.922	2.058.545
	Máy khoan đập cáp - đường kính khoan:												
542	F 200 - 260 (20 kW)	250	16	6,72	5,00	54 kWh	2x3/7+1x4/7	350.000	71.763	601.268	1.049.911	526.052	974.695
	Máy khoan xoay đập tự hành, động cơ điện - đường kính khoan:												
543	F 160 - 200 (90 kW)	250	15	4,8	5,00	243 kWh	1x3/7+1x4/7	1.720.600	322.932	411.434	2.389.583	359.922	2.338.071

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy khoan xoay đập tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:												
544	F 51 - 76 (310 CV)	250	15	5,8	5,00	167,4 lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.914.200	3.259.655	577.412	6.757.095	504.454	6.684.137
545	F 76 - 89 (145 CV)	250	15	5,5	5,00	82,65 lít diezel	1x4/7+1x7/7	4.192.900	1.609.381	577.412	6.337.764	504.454	6.264.806
546	F 89 - 102 (220 CV)	250	15	5,2	5,00	121,44 lít diezel	1x4/7+1x7/7	5.442.400	2.364.710	577.412	8.264.789	504.454	8.191.831
547	F 102 - 115 (300 CV)	250	15	4,2	5,00	162 lít diezel	1x4/7+1x7/7	6.038.100	3.154.505	577.412	9.395.655	504.454	9.322.697
548	F 115 - 127 (144 CV)	250	15	4,2	5,00	82,08 lít diezel	1x4/7+1x7/7	6.165.600	1.598.282	577.412	7.959.027	504.454	7.886.069
549	F 127 - 152 (335 CV)	250	15	4,2	5,00	180,9 lít diezel	1x4/7+1x7/7	6.851.500	3.522.530	577.412	10.526.649	504.454	10.453.691
	Máy khoan xoay cầu, động cơ điện - đường kính khoan:												
550	F 243 - 69 (322 kW)	250	15	3,9	5,00	1042,2 kWh	1x4/7+1x7/7	8.568.000	1.385.021	577.412	9.896.401	504.454	9.823.443
	Máy khoan xoay cầu, động cơ diezel - đường kính khoan:												
551	F 152- 228 (450 CV)	250	15	3,9	5,00	202,5 lít diezel	1x4/7+1x7/7	10.260.600	3.943.131	577.412	14.021.859	504.454	13.948.901
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:												
552	F45 (2 cần- 147 CV)	250	15	3,9	6,00	83,79 lít diezel	2x4/7+2x7/7	9.975.100	1.631.580	1.154.824	12.422.351	1.008.908	12.276.435
553	F45 (3 cần- 255 CV)	250	15	3,9	6,00	137,7 lít diezel	2x4/7+2x7/7	14.538.300	2.681.329	1.154.824	17.880.151	1.008.908	17.734.235
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:												
554	H 3,5 m (80 CV)	250	15	3,9	6,00	38,4 lít diezel	2x4/7+2x7/7	11.034.700	747.734	1.154.824	12.562.078	1.008.908	12.416.162

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy khoan ngược (toàn tiết diện) - đường kính khoan:												
555	F 2,4 m (250 kW)	200	15	3,2	6,00	675 kWh	2x4/7+2x7/7	36.288.700	897.035	1.154.824	44.600.360	1.008.908	44.454.444
	Tổ hợp dàn khoan leo - công suất :												
556	9,0 kW	200	20	1,8	6,00	16,2 kWh	1x4/7	1.925.000	21.529	221.600	2.822.629	193.792	2.794.821
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp - công suất:												
557	40 kW	220	16	6,4	5,00	144 kWh	2x3/7+1x4/7	630.000	191.367	601.268	1.554.362	526.052	1.479.146
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất:												
558	54 CV	220	15	6,5	5,00	19,44 lít diezel	2x3/7+1x4/7	1.117.200	378.541	601.268	2.287.441	526.052	2.212.225
559	300 CV	220	13	3,9	5,00	97,2 lít diezel	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	7.036.900	1.892.703	904.666	9.594.375	791.072	9.480.781
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
560	Máy khoan ngầm có định hướng	240	15	3,5	6,00	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.179.300	267.117	577.412	5.969.878	504.454	5.896.920
561	Hệ số STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	120	15	3,5	6,00	1,6 kWh	1x4/7+1x6/7	1.531.400	2.126	524.998	3.558.020	458.812	3.491.834
	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống ngầm:												
562	Bộ thiết bị khoan đặt đường ống ngầm đường kính ống ngầm ≤600mm	120	15	3,5	6,00	107,1 lít diezel 19,7 lít xăng	4x3/7+4x4/7+3 x5/7+3x6/7 +1x7/7	3.580.700	2.469.160	3.690.902	13.246.864	3.226.365	12.782.327
563	Máy khoan ngang UDB -4	120	17	4,2	6,00	32,9 lít xăng	3x3/7+2x4/7 +2x6/7+1x7/7	405.000	640.769	1.975.310	3.505.392	1.726.676	3.256.758

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
564	Máy khoan YG 60	220	15	4,5	5,00	28,4 lít diezel	2x3/7+1x4/7	910.000	553.012	601.268	2.136.666	526.052	2.061.450
	Búa diezel, tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:												
565	0,6 T	220	17	4,74	5,00	45 lít diezel	1x2/7+1x4/7 +1x5/7	771.450	876.251	643.359	2.427.466	562.703	2.346.810
566	1,2 T	220	17	4,4	5,00	56,4 lít diezel	1x2/7+1x4/7 +1x5/7	982.050	1.098.235	643.359	2.882.111	562.703	2.801.455
567	1,8T	220	17	4,4	5,00	58,5 lít diezel	1x2/7+1x4/7 +1x6/7	1.076.150	1.139.127	687.037	3.075.965	600.738	2.989.666
568	3,5 T	220	16	3,88	5,00	61,5 lít diezel	2x2/7+1x4/7 +1x6/7	2.053.800	1.197.543	849.076	4.294.596	742.664	4.188.184
569	4,5 T	220	16	3,88	5,00	64,5 lít diezel	2x2/7+1x4/7 +1x6/7	2.400.300	1.255.960	849.076	4.732.273	742.664	4.625.861
	Búa diezel chạy trên ray -trọng lượng đầu búa:												
570	1,2 T	220	16	3,88	5,00	24+14,12 lít diezel+kWh	1x2/7+1x3/7 +1x4/7	505.600	486.099	573.473	1.612.974	501.848	1.541.349
571	1,8 T	220	16	3,88	5,00	30+14,12 lít diezel+kWh	1x2/7+1x3/7 +1x5/7	743.700	602.932	611.593	2.028.538	535.041	1.951.986
572	2,2 T	220	14	3,52	5,00	33+14,12 lít diezel+kWh	1x2/7+1x3/7 +1x5/7	915.100	661.349	611.593	2.180.555	535.041	2.104.003
573	2,5 T	220	14	3,52	5,00	36+25,42 lít diezel+kWh	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	984.800	734.783	817.310	2.528.836	715.002	2.426.528
574	3,5 T	220	14	3,52	5,00	48+25,42 lít diezel+kWh	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	1.109.400	968.450	817.310	2.886.083	715.002	2.783.775
575	4,5T	220	14	3,52	5,00	63+33,75 lít diezel+kWh	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	1.370.100	1.271.603	817.310	3.447.803	715.002	3.345.495
576	5,5 T	220	14	3,52	5,00	78+33,75 lít diezel+kWh	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	1.633.600	1.563.687	817.310	4.001.231	715.002	3.898.923

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích -công suất:												
577	60 kW	220	16	4,8	5,00	39,6 lít diezel	1x3/7+1x5/7 +1x6/7	1.090.450	771.101	752.952	2.763.201	658.135	2.668.384
	Búa rung - công suất:												
578	40 kW	200	17	3,81	5,00	108 kWh	1x3/7+1x4/7	107.200	143.526	411.434	688.746	359.922	637.234
579	50 kW	200	17	3,81	5,00	135 kWh	1x3/7+1x4/7	130.600	179.407	411.434	753.830	359.922	702.318
580	170 kW	200	17	2,64	5,00	357 kWh	1x3/7+1x4/7	246.200	474.432	411.434	1.178.721	359.922	1.127.209
	Búa đóng cọc nổi (cả xà lan và máy phụ trợ)- trọng lượng búa:												
581	≤1,8 T	200	14	5,9	6,00	41,5 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	2.521.800	808.098	1.193.803	5.179.369	1.044.496	5.030.062
582	≤2,5 T	200	14	5,9	6,00	46,7 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	2.612.000	909.354	1.193.803	5.394.277	1.044.496	5.244.970
583	≤3,5 T	200	14	5,9	6,00	51,87 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	2.659.700	1.010.026	1.193.803	5.555.051	1.044.496	5.405.744

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tàu đóng cọc C96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:												
584	7,5 T	200	13	4,6	6,00	162 lít diezel	t.tr 1/2+t.p II. 1/2+4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) +1 thợ điện 3/4+1 thuỷ thủ 2/4	8.562.400	3.154.505	1.794.246	14.774.105	1.569.004	14.548.863
	Máy ép cọc trước - lực ép:												
585	60 T	180	22	3,96	5,00	37,5 kWh	1x3/7+1x4/7	121.000	49.835	411.434	661.995	359.922	610.483
586	100 T	180	22	3,96	5,00	52,5 kWh	1x3/7+1x4/7	164.200	69.769	411.434	753.593	359.922	702.081
587	150 T	180	22	3,96	5,00	75 kWh	1x3/7+1x4/7	185.800	99.671	411.434	819.327	359.922	767.815
588	200 T	180	22	3,96	5,00	84 kWh	1x3/7+1x4/7	207.400	111.631	411.434	867.119	359.922	815.607
589	Máy ép cọc sau	160	22	3,96	5,00	36 kWh	1x3/7+1x4/7	56.200	47.842	411.434	564.159	359.922	512.647
	Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4) - lực ép:												
590	Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130T	200	17	2,6	5,00	137,7 kWh	1x3/7+1x4/7	585.900	182.995	411.434	1.290.185	359.922	1.238.673
591	Máy cắm bấc	180	14	3,08	5,00	47,85 lít diezel	1x3/7+1x5/7	959.000	931.747	449.554	2.520.380	393.115	2.463.941
	Máy khoan cọc nhồi:												
592	Búa khoan VRM 1500/800 HD	280	13	5,4	5,00	51,6 lít diezel	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	9.763.900	1.004.768	904.666	9.842.603	791.072	9.729.009
593	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC-15	280	13	5,4	5,00	330 kWh	2x6/7+1x5/7 +1x4/7+2x3/7	18.588.300	438.550	1.467.784	17.009.328	1.283.077	16.824.621

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
594	Máy khoan cọc nhồi GPS 15	220	17	9,15	5,00	594 kWh	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	1.890.000	789.390	904.666	4.297.101	791.072	4.183.507
595	Máy khoan cọc nhồi ED	220	17	8,2	5,00	51,6 lít diezel	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	3.431.700	1.004.768	904.666	6.487.634	791.072	6.374.040
596	Máy khoan cọc nhồi QJ 250	280	14	7,8	5,00	675 kWh	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	3.937.500	897.035	904.666	5.472.014	791.072	5.358.420
597	Máy khoan cọc nhồi VRM2000	280	13	5,14	5,00	60 lít diezel	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	12.966.300	1.168.335	904.666	12.487.718	791.072	12.374.124
598	Máy khoan có mô nen xoay>200knm	220	17	6,5	5,00	59,3 lít diezel	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	10.125.000	1.154.704	904.666	14.784.654	791.072	14.671.060
	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:												
599	≤ 750 lít	280	20	6,4	5,00	12,6 kWh	1x3/7	22.500	16.745	189.834	231.008	166.130	207.304
600	1000 lít	280	18	5,76	5,00	18 kWh	1x4/7	154.800	23.921	221.600	399.547	193.792	371.739
	Máy sàng lọc ben tonit BE100 - năng suất:												
601	100 m3/h	280	18	5,76	5,00	21,12 kWh	1x4/7	308.300	28.067	221.600	556.426	193.792	528.618
	Xà lan công trình - trọng tải:												
602	100T	260	13	5,85	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	427.800		424.140	822.323	370.986	769.169
603	200T	260	13	5,85	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	629.000		424.140	1.009.594	370.986	956.440
604	250T	260	13	5,85	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	786.200		424.140	1.155.911	370.986	1.102.757
605	300T	260	13	5,85	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	944.900		424.140	1.303.624	370.986	1.250.470

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
606	400T	260	13	5,46	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	1.053.400		424.140	1.388.811	370.986	1.335.657
607	600T	260	13	5,46	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	1.239.300		424.140	1.559.053	370.986	1.505.899
608	800T	260	13	5,2	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	1.755.700		424.140	2.014.399	370.986	1.961.245
609	1000T	260	13	5,2	6,00		2x Thuỷ thủ 2/4	2.065.500		424.140	2.295.006	370.986	2.241.852
	Phà chuyên dùng -trọng tải:												
610	250T	210	13	5,85	6,00		1 T.Trưởng 1/2+3 T.Thủ 2/4+2 Thợ máy 3/4	1.022.100		1.351.839	2.529.688	1.182.113	2.359.962
	Phao thép trọng tải:												
611	10 T	210	14	6,3	6,00			48.600			59.246		59.246
612	15 T	210	14	6,3	6,00			64.200			78.263		78.263
613	60 T	210	13	5,85	6,00			106.000			122.152		122.152
614	200T	210	13	5,85	6,00			184.600			212.730		212.730
615	250T	210	13	5,85	6,00			193.800			223.331		223.331
	Ca nô - công suất:												
616	15 CV	200	12	6,00	6,00	3,15 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	82.600	61.338	229.542	387.522	200.707	358.687
617	23 CV	200	12	6,00	6,00	4,83 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	90.700	94.051	302.604	502.774	264.328	464.498
618	30 CV	200	12	5,4	6,00	6,3 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	98.400	122.675	302.604	537.455	264.328	499.179
619	55 CV	200	12	5,4	6,00	9,9 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	126.400	192.775	482.114	818.985	421.468	758.339

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
620	75 CV	200	11	4,62	6,00	13,5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	180.900	262.875	482.114	935.567	421.468	874.921
621	90 CV	200	11	4,62	6,00	16,2 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	235.700	315.450	482.114	1.045.874	421.468	985.228
622	120 CV	200	11	4,62	6,00	18 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	288.900	350.501	482.114	1.136.971	421.468	1.076.325
623	150 CV	200	11	4,62	6,00	22,5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 +1 máy I 1/2 + 1 t.thủ 2/4	317.800	438.126	740.245	1.513.173	647.070	1.419.998
	Tàu công tác sông - công suất:												
624	12 CV	200	12	7,2	6,00	19,2 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 +1 thuỷ thủ 3/4	42.500	373.867	435.259	861.401	380.668	806.810
625	25 CV	200	12	5,2	6,00	39,5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thuỷ thủ 2/4	447.900	769.154	740.245	2.015.526	647.070	1.922.351
626	33 CV	200	12	5,00	6,00	50,6 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 +1 máy I 1/2 + 1 thuỷ thủ 2/4	591.300	985.296	740.245	2.387.797	647.070	2.294.622
627	50 CV	200	12	5,00	6,00	67,5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thuỷ thủ 2/4	651.200	1.314.377	740.245	2.783.966	647.070	2.690.791

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
628	90 CV	200	11	5,00	6,00	110 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2+ 1 máy I 1/2+1 thợ máy 3/4+1 thuỷ thủ 3/4	792.500	2.141.948	1.242.213	4.234.117	1.085.827	4.077.731
629	150 CV	200	11	4,2	6,00	166,1 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x 3/4+1x2/4) +2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	1.271.800	3.234.341	1.614.734	6.162.209	1.411.863	5.959.338
630	190 CV	200	11	3,8	6,00	216,8 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + +1 thuyền phó I 1/2+ 1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x 3/4+1x2/4) +2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	2.287.100	4.221.584	1.707.650	8.244.923	1.492.775	8.030.048
	Xuồng cao tốc -công suất:												
631	25 CV	150	11	5,4	6,00	105 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 3/4	111.800	2.045.008	508.321	2.716.184	444.289	2.652.152

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
632	50 CV	150	11	5,4	6,00	148 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 3/4	134.300	2.882.488	508.321	3.586.439	444.289	3.522.407
633	120 CV	150	11	4,6	6,00	350 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 3/4	299.200	6.816.695	508.321	7.744.893	444.289	7.680.861
634	225 CV	150	11	4,2	6,00	630 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 3/4	607.500	12.270.050	540.881	13.647.256	472.643	13.579.018
635	Thiết bị lăn	120	30	7,5	8,00		1 thợ lặn cấp 1 1/2+1 thợ lặn 2/4	67.300		644.121	890.888	562.542	809.309
	Xuồng vớt rác - công suất:												
636	4 CV	280	20	9,00	6,00	2,7 lít xăng	1x3/7+1x4/7	9.900	52.586	411.434	476.395	359.922	424.883
637	24 CV	280	17	7,00	6,00	11,4 lít xăng	1x3/7+1x5/7	92.500	222.029	449.554	767.882	393.115	711.443
	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất:												
638	7 tấn/ ngày	280	14	5,5	6,00		3x4/7+1x5/7	9.935.900		924.520	9.724.889	808.361	9.608.730
	Tàu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu) - công suất 75:												
639	75 CV	200	11	5,2	6,00	68,25 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + +2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+2 thuỷ thủ 2/4	258.000	1.328.981	1.265.276	2.873.542	1.106.734	2.715.000

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
640	150 CV	200	11	4,95	6,00	94,5 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + +1 thuyền phó I 1/2 +1 máy I 1/2+ 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500	1.840.128	1.629.029	4.124.532	1.424.311	3.919.814
641	360 CV	200	11	4,95	6,00	201,6 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + +1 thuyền phó I 1/2 +1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+ 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000	3.925.606	1.725.122	6.599.818	1.507.988	6.382.684
642	600 CV	200	11	4,2	6,00	315 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + + 1 thuyền phó I 2/2 +1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) +4 thuỷ thủ (1x4/4+3x3/4)	1.318.800	6.133.759	2.580.520	10.075.940	2.255.333	9.750.753

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
643	1200 CV	220	11	3,8	6,00	714 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + +1 thuyền phó I 2/2 +1 máy I 2/2+ 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) +4 thuỷ thủ (1x4/4+3x3/4)	9.851.500	13.903.187	2.580.520	25.551.565	2.255.333	25.226.378
	Xe nâng - chiều cao nâng:												
644	12 m	260	14	4,02	5,00	25,2 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	638.250	490.701	485.291	1.523.905	424.235	1.462.849
645	18 m	260	14	3,81	5,00	29,4 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	867.650	572.484	485.291	1.795.611	424.235	1.734.555
646	24 m	260	14	3,81	5,00	32,55 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	1.094.250	633.822	485.291	2.049.646	424.235	1.988.590
	Xe thang - chiều cao thang:												
647	9 m	260	14	3,88	5,00	25,2 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	879.750	490.701	485.291	1.726.486	424.235	1.665.430
648	12 m	260	14	3,74	5,00	29,4 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	1.195.950	572.484	485.291	2.071.573	424.235	2.010.517
649	18 m	260	14	3,74	5,00	32,55 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	1.450.300	633.822	485.291	2.348.521	424.235	2.287.465

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Bộ phao thả kè - Loại trọng tải:												
650	95 T - L≤30m	160	12	6,24	6,00			105.600			156.024		156.024
651	137 T - 30 < L ≤70m	160	12	6,24	6,00			152.400			225.171		225.171
652	190 T - L > 70m	160	12	6,24	6,00			210.900			311.605		311.605
	Tàu cuốc sông - công suất:												
653	495 CV	260	7,5	5,12	6,00	519,75 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+1x4/4)+ 4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	11.237.300	10.120.702	4.884.550	22.890.811	4.266.602	22.272.863

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tàu cuốc biển - công suất:												
654	2085 CV	260	7,5	4,5	6,00	1751,4 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	34.650.000	34.103.699	5.418.219	63.010.620	4.731.313	62.323.714
	Tàu hút bùn - công suất:												
655	150 CV	260	10	6,00	6,00	157,5 lít diezel	1 máy trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x2/4+1x4/4) +2 thuỷ thủ (1x3/4+ 1x2/4)	1.439.300	3.066.879	2.157.174	6.414.243	1.885.037	6.142.106

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
656	300 CV	260	10	6,00	6,00	304,5 lít diezel	1 t.trưởng 1/2+ t.phó 1/2+1 máy trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4)+ 2 thuỷ thủ (1x3/4+ 1x2/4)	2.045.800	5.929.300	2.555.077	10.176.096	2.232.351	9.853.370
657	585 CV	260	10	4,13	6,00	573,3 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) +4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	7.685.500	11.163.441	3.718.605	20.684.599	3.248.014	20.214.008

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
658	900 CV	260	7,5	4,1	6,00	756 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+1x4/4)	9.918.100	14.721.021	3.718.605	25.010.367	3.248.014	24.539.776
659	1200 CV	260	7,5	3,75	6,00	1008 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x4/4)+ 2 thuỷ thủ (1x3/4+ 1x4/4)	20.115.500	19.628.028	4.530.327	37.214.088	3.957.323	36.641.084

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
660	4170 CV	260	7,5	2,4	6,00	3210,9 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x4/4)+ 4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	101.976.100	62.523.448	5.697.859	129.112.805	4.977.295	128.392.241
	Tàu hút bụng tự hành - công suất:												
661	1390 CV	260	7,5	6,5	6,00	1445,6 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	11.388.400	28.149.085	4.520.731	41.265.868	3.947.316	40.692.453

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
662	5945 CV	260	7,5	6,00	6,00	5231,6 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ 1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	65.840.000	101.871.023	4.520.731	154.822.139	3.947.316	154.248.724
	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV, dung tích gầu:												
663	17 m3	260	10	5,5	6,00	2662,8 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ 1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	38.478.500	51.850.707	5.265.743	88.195.238	4.598.537	87.528.032

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Xáng cạp - dung tích gầu:												
664	0,65 m3	220	13	5,2	6,00	45,9 lít diezel	1x5/7+1x4/7 +2x3/7	1.066.700	893.776	860.988	2.896.618	753.037	2.788.667
665	1,0 m3	220	13	5,2	6,00	62,1 lít diezel	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	1.221.800	1.209.227	904.666	3.421.774	791.072	3.308.180
666	1,25 m3	220	13	5,2	6,00	70,2 lít diezel	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	1.482.500	1.366.952	904.666	3.858.567	791.072	3.744.973
	Máy quạt gió - công suất:												
667	2,5 kW	150	20	1,7	5,00	16 kWh	1x3/7	3.600	21.263	189.834	217.505	166.130	193.801
668	4,5 kW (CBM -5)	150	20	1,7	5,00	28,8 kWh	1x3/7	7.900	38.273	189.834	242.169	166.130	218.465
	Máy - thiết bị khoan và thăm dò khảo sát												
669	Bộ khoan tay	180	20	6,00	5,00			30.600			51.000		51.000
670	Bộ máy khoan CBY -150-ZUB	250	15	5,00	5,00	16,4 lít diezel		790.000	319.345		1.085.645		1.085.645
671	Bộ nén ngang GA	180	14	3,00	5,00	4,5 lít diezel		416.000	87.625		579.892		579.892
672	Búa căn MO, 10 (chưa tính khí nén)	180	30	6,6	5,00			5.550			12.827		12.827
673	Búa khoan tay P30 (2,02kW)	180	20	8,5	5,00	5,2 kWh		10.700	6.910		26.229		26.229
674	Thùng trục 0,5 m3	150	30	8,00	5,00			2.700			7.740		7.740

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
675	Máy khoan F-60L	250	15	4,00	5,00	27,8 lít diezel		1.218.000	541.329		1.674.069		1.674.069
676	Máy xuyên động RA-50	180	14	3,5	5,00			51.300			62.130		62.130
677	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	14	1,4	5,00			1.200			1.360		1.360
678	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	14	2,8	5,00	19,8 lít diezel		432.000	385.551		891.951		891.951
679	Thiết bị đo ngẫu lực	180	14	3,00	5,00			297.000			351.450		351.450
680	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	14	3,5	5,00			9.400			11.750		11.750
681	Biến thế thắp sáng	150	25	4,5	5,00			2.900			6.670		6.670
	Máy nén khí hút nước thí nghiệm, thổi rửa lỗ khoan												
682	Máy nén khí DK9	150	11	5,00	5,00	45,6 lít diezel	1x4/7	358.200	887.935		1.376.281		1.376.281
683	Máy nén khí 660 m3/h	150	11	5,00	5,00	48,6 lít diezel	1x4/7	417.400	946.351		1.515.406		1.515.406
684	Máy nén khí 1260 m3/h	150	11	3,5	5,00	89,3 lít diezel	1x5/7	962.800	1.738.872	259.720	3.214.929	226.985	3.182.194
	Máy thăm dò địa vật lí												
685	Máy UJ, 18	150	14	3,2	4,00			27.300			37.310		37.310
686	Máy MF-2-1100	150	14	3,2	4,00			33.800			46.193		46.193
	Máy, thiết bị trắc đạc:												
687	Theo 020	180	14	2,5	4,00			16.500			18.150		18.150

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
688	Theo 010	180	14	2,2	4,00			38.500			41.708		41.708
689	Đitomát	180	14	2,00	4,00			63.600			68.193		68.193
690	Ni 030	180	14	3,00	4,00			8.300			9.683		9.683
691	Ni 004	180	14	2,8	4,00			12.500			13.958		13.958
692	Dalta 020	180	14	2,2	4,00			23.400			25.350		25.350
693	Bộ đomia bala	180	20	3,00	4,00			1.600			2.400		2.400
694	Máy thuỷ bình NA 720	180	14	2,8	4,00			13.800			15.410		15.410
695	Máy toàn đạc điện tử	180	14	1,8	4,00			156.000			165.533		165.533
696	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	14	1,5	4,00			585.000			611.000		611.000
697	Xe chuyên dùng (Pajero)	180	14	2,5	4,00	34 lít diezel	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	546.000	662.057		1.262.657		1.262.657
	Máy, thiết bị quang học:												
698	Ống nhòm	180	14	2,00	4,00			1.000			1.111		1.111
699	Kính hiển vi	200	14	1,8	4,00			7.800			7.722		7.722
700	Kính hiển vi điện tử quét	200	14	1,2	4,00			2.810.000			2.599.250		2.599.250
701	Máy ảnh	150	14	2,00	4,00			5.500			7.333		7.333
	Máy, thiết bị kiểm tra nền, mặt đường bộ:												
702	Cần Belkenman	180	14	2,8	4,00			18.200			20.323		20.323

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
703	Thiết bị đếm phóng xạ	180	14	2,2	4,00			124.300			134.658		134.658
704	TRL Profile	180	14	1,8	4,00			348.400			369.691		369.691
705	Máy FWD	180	14	1,4	4,00			1.794.000			1.863.767		1.863.767
706	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	14	3,00	4,00			80.600			90.899		90.899
	Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi												
707	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	14	2,2	4,00	1,1 kWh		304.200	1.462		331.012		331.012
708	Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)	180	14	1,4	4,00	1,6 kWh		1.196.000	2.126		1.244.637		1.244.637
709	Bộ thiết bị siêu âm	180	14	2,00	4,00	1,1 kWh		500.500	1.462		538.109		538.109
	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn												
710	Loại 1 mạch (ES -125)	150	14	2,2	4,00			85.300			110.890		110.890
711	Loại 12 mạch (TRIOSX, 12)	150	14	2,00	4,00			254.800			327.843		327.843
712	Loại 24 mạch (TRIOSX, 24)	150	14	2,00	4,00			299.500			385.357		385.357
	Máy, thiết bị đo lường, thí nghiệm:												
713	Cân điện tử	200	14	1,8	4,00			7.200			7.128		7.128
714	Cân phân tích	200	14	1,8	4,00			11.100			10.601		10.601

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
715	Cân bàn	200	14	1,8	4,00			4.200			4.158		4.158
716	Cân thuỷ tĩnh	200	14	1,8	4,00			4.900			4.851		4.851
717	Lò nung	200	14	4,00	4,00	12,2 kWh		12.400	16.213		29.419		29.419
718	Tủ sấy	200	14	4,5	4,00	8,2 kWh		10.700	10.897		22.560		22.560
719	Tủ hút độc	200	14	4,00	4,00	2,4 kWh		10.700	3.189		14.585		14.585
720	Tủ lạnh	250	14	4,00	4,00	2,4 kWh		6.800	3.189		9.173		9.173
721	Máy hút chân không	200	14	4,5	4,00	0,8 kWh		3.300	1.063		4.776		4.776
722	Máy hút ẩm OASIS - America	200	14	4,00	4,00			9.000			9.900		9.900
723	Bếp điện (0,6 kW)	150	40	6,5	4,00	2,9 kWh		700	3.854		6.211		6.211
724	Bếp cát	150	40	6,5	4,00	2,9 kWh		900	3.854		6.884		6.884
725	Máy chưng cất nước	200	14	3,5	4,00	2,9 kWh		6.600	3.854		10.949		10.949
726	Máy trộn đất	200	14	3,5	4,00	4,1 kWh		5.500	5.449		11.362		11.362
727	Máy trộn xi măng	200	14	3,5	4,00			17.400			18.096		18.096
728	Máy trộn dung tích lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	14	3,5	4,00			14.800			15.392		15.392
729	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	14	4,5	4,00	4,1 kWh		5.500	5.449		11.637		11.637
730	Máy cắt đất	200	14	3,00	4,00			2.300			2.415		2.415

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
731	Máy cắt mẫu lớn (30x30cm)	200	14	3,00	4,00	3,8 kWh		15.000	5.050		20.275		20.275
732	Máy cắt ứng biến	200	14	2,2	4,00			143.000			139.425		139.425
733	Máy ép 3 trục	200	14	1,6	4,00	4,5 kWh		680.200	5.980		648.769		648.769
734	Máy ép litvinôp	200	14	3,00	4,00	1,9 kWh		15.600	2.525		18.359		18.359
735	Kích tháo mẫu	200	14	2,2	4,00			6.800			6.868		6.868
736	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	14	2,2	4,00	7,2 kWh		145.600	9.568		151.528		151.528
737	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	14	3,5	4,00	6,5 kWh		63.300	8.638		74.470		74.470
738	Máy khoan lấy lõi đá	200	14	3,5	4,00	4,8 kWh		58.500	6.379		67.219		67.219
739	Máy mài thử độ mài mòn	200	14	4,2	4,00	7,2 kWh		9.000	9.568		19.558		19.558
740	Máy nén một trục	200	14	3,00	4,00	0,8 kWh		15.600	1.063		16.897		16.897
741	Máy nén Marshall	200	14	2,2	4,00			230.900			225.128		225.128
742	Máy CBR	200	14	2,5	4,00	4,1 kWh		68.900	5.449		73.660		73.660
743	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	14	3,5	4,00			7.300			7.848		7.848

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
744	Máy nén 4t quay tay	200	14	3,5	4,00			6.800			7.310		7.310
745	Máy nén thuỷ lực 10T	200	14	3,5	4,00			18.700			19.448		19.448
746	Máy nén thuỷ lực 50T	200	14	3,5	4,00			31.100			32.344		32.344
747	Máy nén thuỷ lực 125T	200	14	3,5	4,00			41.600			43.264		43.264
748	Máy kéo nén thuỷ lực 100T	200	14	3,5	4,00			45.500			47.320		47.320
749	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25T	200	14	3,5	4,00			25.200			26.208		26.208
750	Máy kéo nén uốn thuỷ lực100T	200	14	2,2	4,00			210.500			205.238		205.238
751	Máy gia tải 20T	200	14	3,5	4,00			32.500			33.800		33.800
752	Máy cagrang (làm thí nghiệm chảy)	200	14	3,5	4,00			5.500			5.913		5.913
753	Máy xác định hệ số thấm	200	14	2,5	4,00			75.400			74.646		74.646
754	Máy đo PH	200	14	3,5	4,00			8.100			8.708		8.708
755	Máy đo âm thanh	200	14	3,5	4,00			7.300			7.848		7.848

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
756	Máy đo chiều dày màng sơn	200	14	2,5	4,00			94.000			93.060		93.060
757	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	14	2,5	4,00			80.600			79.794		79.794
758	Máy đo vết nứt	200	14	3,5	4,00			14.200			14.768		14.768
759	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong cốt thép	200	14	2,2	4,00			116.900			113.978		113.978
760	Máy đo độ thấm của ion	200	14	2,00	4,00			169.100			163.182		163.182
761	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	14	3,5	4,00			10.500			10.920		10.920
762	Máy đo gia tốc	200	14	2,5	4,00			85.800			84.942		84.942
763	Máy ghi nhiệt	200	14	3,5	4,00			14.700			15.288		15.288
764	Máy đo chuyển vị	200	14	2,5	4,00			53.000			52.470		52.470
765	Máy xác định mô đun	200	14	3,00	4,00			27.300			27.710		27.710
766	Máy so màu ngọn lửa	200	14	3,00	4,00			36.400			36.946		36.946
767	Máy so màu quang điện	200	14	2,5	4,00			93.600			92.664		92.664

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
768	Máy đo độ giãn dài bitum	200	14	2,5	4,00			54.600			54.054		54.054
769	Máy chiết ngựa (xốc lét)	200	14	3,5	4,00			7.700			8.278		8.278
770	Bộ thí nghiệm co ngót, trương nở	200	14	3,5	4,00			12.700			13.208		13.208
771	Thiết bị thử tỷ	200	14	3,5	4,00			13.800			14.352		14.352
772	Bến dẫn	200	14	3,5	4,00			23.400			24.336		24.336
773	Bàn rung	200	14	3,5	4,00			8.500			9.138		9.138
774	Máy khuấy bằng từ	200	14	3,5	4,00			13.300			13.832		13.832
775	Máy khuấy cầm tay NAG2	200	14	3,5	4,00			7.900			8.493		8.493
776	Máy nghiền bi sứ LE1	200	14	3,5	4,00			7.300			7.848		7.848
777	Máy phân tích Lazer	200	14	2,5	4,00			72.200			71.478		71.478
778	Máy phân tích vi nhiệt	200	14	2,5	4,00			58.500			57.915		57.915
779	Tenxômét	200	14	3,5	4,00			6.900			7.418		7.418
780	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	14	2,5	4,00			72.800			72.072		72.072
781	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	14	3,5	4,00			6.500			6.988		6.988

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
782	Máy nhiễu xạ rơnghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu	200	14	1,2	4,00			2.062.700			1.907.998		1.907.998
783	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	40	6,5	4,00			1.000			4.208		4.208
784	Côn thử độ sụt	120	40	6,5	4,00			700			2.946		2.946
785	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	40	6,5	4,00			1.000			4.208		4.208
786	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	40	6,5	4,00			700			2.946		2.946
787	Chén bạch kim	200	14	1,2	4,00			22.000			20.350		20.350
788	Kẹp niken	200	14	1,8	4,00			7.900			7.821		7.821
789	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	14	3,00	4,00			36.900			37.454		37.454
790	Máy dò vị trí cốt thép	200	14	2,5	4,00			58.500			57.915		57.915

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
791	Máy siêu âm đo kiểm tra chất lượng mối hàn	200	14	2,2	4,00			133.900			130.553		130.553
792	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	14	2,5	4,00			56.000			55.440		55.440
793	Súng bi	200	14	3,5	4,00			7.500			8.063		8.063
	Máy tính chuyên dùng:												
794	Máy scanner (khổ A0)	150	20	3,00	4,00	1,8 kWh		104.300	2.392		183.179		183.179
795	Máy vẽ plotter	220	20	3,00	4,00	1,8 kWh		87.200	2.392		105.447		105.447
796	Máy vi tính	220	20	4,00	4,00	1,6 kWh		8.800	2.126		13.326		13.326
797	Máy tính xách tay	220	20	3,5	4,00	0,8 kWh		16.500	1.063		20.938		20.938
	Máy thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp												
798	Bộ tạo nguồn 3 fa	220	14	3,52	5,00			443.300			439.673		439.673
799	Bộ tạo nguồn AC-DC	220	14	3,52	5,00			43.600			43.243		43.243
800	Công tơ mẫu xách tay	220	14	3,52	5,00			183.700			182.197		182.197

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
801	Hộp bộ đo TGD Delta	220	14	3,52	5,00			873.000			865.857		865.857
802	Hộp bộ đo lường	220	14	3,52	5,00			825.300			818.548		818.548
803	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	14	3,52	5,00			1.412.000			1.400.447		1.400.447
804	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	14	3,52	5,00			442.700			439.078		439.078
805	Hộp bộ thí nghiệm rơle	220	14	3,52	5,00			833.800			826.978		826.978
806	Máy điều chỉnh điện áp 1 fa	220	14	3,52	5,00			17.300			17.158		17.158
807	Máy đo độ Axit	220	14	3,52	5,00			159.200			157.897		157.897
808	Máy đo độ chớp nháy kín	220	14	3,52	5,00			152.600			151.351		151.351
809	Máy đo độ	220	14	3,52	5,00			131.100			130.027		130.027
810	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	14	3,52	5,00			31.900			31.639		31.639
811	Máy đo điện trở 1 chiều	220	14	3,52	5,00			156.700			155.418		155.418
812	Máy đo điện trở tiếp địa	220	14	3,52	5,00			53.300			52.864		52.864
813	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	14	3,52	5,00			91.500			90.751		90.751

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
814	Cầu đo tang dầu cách điện	220	14	3,52	5,00			318.600			315.993		315.993
815	Máy đo tỷ trọng	220	14	3,52	5,00			64.100			63.576		63.576
816	Máy đo vạn năng	220	14	3,52	5,00			131.900			130.821		130.821
817	Máy chụp sóng	220	14	3,52	5,00			454.700			450.980		450.980
818	Máy đo độ tra độ ổn định ô xy hóa dầu	220	14	3,52	5,00			326.300			323.630		323.630
819	Máy phát tần số	220	14	3,52	5,00			116.200			115.249		115.249
820	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	14	3,52	5,00			160.700			159.385		159.385
821	Máy tính xách tay	220	14	3,52	5,00			41.300			40.962		40.962
822	Máy đo vi lượng ẩm	220	14	3,52	5,00			145.400			144.210		144.210
823	Mê gôm mét	220	14	3,52	5,00			44.000			43.640		43.640
824	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	14	3,52	5,00			75.300			74.684		74.684
825	Thiết bị tạo dòng điện	220	14	3,52	5,00			435.900			432.334		432.334

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Phần máy thiết bị tham khảo												
826	Bộ kích 10T (6 kích nâng-10T)	180	14	2,20	5,00	14,1 kWh	2x4/7	94.364	18.738	443.200	569.408	387.584	513.792
827	Máy cắt 3 trục	200	14	3,50	4,00	6,5 kWh		60.388	8.638		71.442		71.442
828	Máy cắt nước	150	14	2,50	5,00	1,6 kWh		3.720	2.126		7.458		7.458
829	Máy khoan phục vụ ép và hút nước thí nghiệm trong lỗ khoan	200	15	5,50	5,00	9,2 diezel		186.000	179.145		409.320		409.320
830	Máy bơm nước (phục vụ thí nghiệm ngoài trời)	150	16	3,96	5,00	13,8 diezel		86.986	268.717		408.822		408.822
831	Máy khoan tạo lỗ (phục vụ SPT)	200	15	5,20	5,00	15,8 diezel		283.185	307.662		653.856		653.856
832	Cần trục bánh hơi sức nâng 6T	200	14	4,28	5,00	24,0 diezel	1x3/7+1x4/7	548.765	467.334	411.434	1.498.324	359.922	1.446.812

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
833	Tàu hút bụng tự hành - công suất 3958 CV	260	7,5	6,00	6,00	3.581,0 diezel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4)+ 4 thuỷ thủ (3x3/4+1x4/4)	42.086.909	69.730.127	4.542.173	105.230.459	3.965.987	104.654.273
834	Cần trục bánh xích sức nâng 30T	200	14	4,28	5,00	49,2 diezel	1x4/7+1x6/7	2.148.900	958.035	524.998	3.909.141	458.812	3.842.955
835	Cần trục tháp sức nâng 80T	280	13	3,54	6,00	309,0 kWh	2x4/7+1x6/7	8.805.000	410.642	746.598	8.040.863	652.604	7.946.869
836	Thùng trộn dung tích 750l	150	30	8,00	5,00			29.059			80.397		80.397
837	Máy nén khí động cơ diezel - năng suất 500 m3/h	150	12	5,40	5,00	37,4 diezel	1x4/7	268.800	727.483	221.600	1.339.739	193.792	1.311.931
838	Xe nâng-sức nâng 7T	240	14	3,08	5,00	18,6 diezel	1x4/7	478.933	362.184	221.600	1.010.433	193.792	982.625

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
839	Biến thế hàn xoay chiều, công suất 15kw	180	24	4,84	5,00	31,5 kWh	1x4/7	9.422	41.862	221.600	281.175	193.792	253.367
	Máy thiết bị dùng trong công tác khảo sát xây dựng (loại trừ tiền lương thợ điều khiển máy)												
840	Ô tô vận tải thùng, trọng tải 5T	220	17	6,2	6,00	25 lít diezel		277.250	486.806		844.080		844.080
841	Ô tô vận tải thùng, trọng tải 12T	220	16	6,2	6,00	41 lít diezel		528.600	798.362		1.456.709		1.456.709
842	Cần trục ô tô, sức nâng 3T	220	16	4,72	5,00	24,75 lít diezel		563.300	481.938		1.120.003		1.120.003
843	Cần trục ô tô, sức nâng 10T	220	14	4,28	5,00	37 lít diezel		1.158.800	720.473		1.909.823		1.909.823
844	Cần trục ô tô, sức nâng 16T	220	14	4,28	5,00	43 lít diezel		1.357.800	837.307		2.230.904		2.230.904
845	Cần trục ô tô, sức nâng 25T	220	14	4	5,00	50 lít diezel		1.945.600	973.613		2.945.744		2.945.744
846	Máy nén khí động cơ diezel - năng suất 600 m3/h	150	11	4,95	5,00	38,4 lít diezel		358.300	747.734		1.235.022		1.235.022
847	Kích 50T	180	14	2,2	5,00			9.800			11.542		11.542
848	Kích 100T	180	14	2,2	5,00			19.000			21.639		21.639
849	Kích 250T	180	14	2,2	5,00			44.000			50.111		50.111
850	Kích 500T	180	14	2,2	5,00			95.500			108.764		108.764

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca		Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #									
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14
851	Máy phát điện lưu động công suất 2,5-3kw	140	14	4,2	5,00	2,3	lít diezel		7.300	44.786		56.883		56.883
852	Biến thế hàn xoay chiều, công suất 7,5kw	180	24	4,8	5,00	15,8	kWh		4.700	20.997		29.823		29.823
853	Quạt gió CB-5M	150	20	1,7	5,00	28,8	kWh		7.900	38.273		52.335		52.335
854	Máy bơm nước, động cơ điện, công suất 0,46kw (b48)	150	17	5	5	1,3	kWh		1.300	1.728		4.068		4.068
855	Máy bơm nước, động cơ điện, công suất 7-7,5kw	150	17	4,74	5,00	16,8	kWh		9.300	22.326		38.905		38.905
856	Máy bơm nước 25 CV (250/50, b100)	150	16	4,00	5,00	11	lít diezel		64.300	214.195		317.932		317.932
857	Máy bơm nước 37 CV	150	17	4,42	5,00	17,76	lít diezel		96.700	345.827		510.668		510.668

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương vùng II (C_{TL2})	Giá ca máy vùng II (C_{CM2}) (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III (C_{TL3})	Giá ca máy vùng III (C_{CM3}) (đồng)
			K.hao	S.chữa	CP #								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
858	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)	150	14	2,00	4,00			299.500			385.357		385.357
	Máy, thiết bị dùng trong công tác sửa chữa công trình xây dựng (bổ sung)												
859	Máy bơm keo	150	17	4,74	5,00	12,2 kWh	1x3/7	6.100	16.147	189.834	216.855	166.130	193.151
860	Kích thủy lực, sức nâng 5T	180	14	2,20	5,00		1x4/7	2.300		221.600	224.309	193.792	196.501
861	Máy mài, công suất 1,5kw	200	14	4,92	4,00	2,5 kWh	1x3/7	5.765	3.322	189.834	199.763	166.130	176.059
862	Máy lốc tôn, công suất 45kw	220	13	3,86	4,00	81,0 kWh	1x4/7	493.200	107.644	221.600	782.315	193.792	754.507
863	Máy lọc dầu	180	17	4,74	4,00	4,05 kWh	1x3/7	3.200	5.382	189.834	199.792	166.130	176.088
864	Máy dán băng tải	200	14	4,10	4,00	2,3 kWh	1x4/7	6.100	3.057	221.600	231.398	193.792	203.590
865	Palăng xích sức nâng 15T	230	17	4,20	4,00		1x4/7	21.700		221.600	244.574	193.792	216.766
866	Bơm thủy lực 20T	180	20	6,50	5,00	13,65 kWh	1x4/7	32.500	18.140	221.600	294.809	193.792	267.001

SỞ XÂY DỰNG CẦN THƠ